Phụ lục I-SOC TRANG

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**9,248,435**	**-861,873**	**861,873**	**9,248,435**	
A	**NGUỒN VỐN THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO**	**8,975,135**	**-778,633**	**778,633**	**8,975,135**	
I	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**5,479,065**	**0**	**0**	**5,479,065**	
-	Vốn trong nước	5,312,296	0	0	5,312,296	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*1,353,280*			*1,353,280*	
+	*Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác*	*2,560,342*			*2,560,342*	
+	*Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội*	*21,000*			*21,000*	
+	*Vốn tăng thu, cắt giảm tiết kiệm chi năm 2021*	*1,121,000*			*1,121,000*	
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025)*	*146,396*			*146,396*	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*	*103,900*			*103,900*	
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*	*6,378*			*6,378*	
-	Vốn nước ngoài	166,769			166,769	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*150,183*			150,183	Đã kiến nghị trả về Trung ương 58,487 tỷ đồng
+	*Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*	*16,586*			16,586	
II	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**3,496,070**	**-778,633**	**778,633**	**3,496,070**	
-	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Cân đối ngân sách địa phương)	886,170	-325,137	325,137	886,170	
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	370,000	-142,800	142,800	370,000	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2,235,000	-310,696	310,696	2,235,000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	*4,900*			*4,900*	Đã kiến nghị trả về Trung ương 4,9 tỷ đồng
B	**NGUỒN VỐN CẤP TỈNH GIAO BỔ SUNG**	**190,060**	**0**	**0**	**190,060**	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023 (vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	58,526			*58,526*	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2024 (vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	112,610			*112,610*	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2024 (vốn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh)	18,924			*18,924*	
C	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG**	**83,240**	**-83,240**	**83,240**	**83,240**	

Phụ lục II-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	9	10	11	12	13	14	15		17	18	19		21	22	23	27
	TỔNG SỐ						**3,244,815**	**0**	**0**	**0**	**1,891,335**	**0**	**0**	**30,410**	**5,312,296**	**5,312,296**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**														**256,674**	**256,674**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025)														146,396	146,396	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025														103,900	103,900	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025														6,378	6,378	
B	**DỰ ÁN THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC**						**3,244,815**	**-**	**-**	**-**	**1,891,335**	**-**	**-**	**30,410**	**1,353,280**	**1,353,280**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**291,500**	**-**		**-**	**238,450**	**-**		**6,520**	**53,050**	**53,050**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**291,500**	**-**	**-**	**-**	**238,450**	**-**	**-**	**6,520**	**53,050**	**53,050**	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**291,500**	**-**		**-**	**238,450**	**-**		**6,520**	**53,050**	**53,050**	
b	***Dự án nhóm B***						***291,500***	***-***	***-***	***-***	***238,450***	***-***	***-***	***6,520***	***53,050***	***53,050***	
1	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3046/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150,000	135,000	135,000	127,000	135,000				127,000			2,780	8,000	8,000	
2	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	66/NQ-HĐND, 13/7/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022 40/NQ-HĐND, 29/06/2022; 2970/QĐ-UBND, 04/11/2022 49/NQ-HĐND, 24/6/2024	85,000	76,500	47,650	51,450	76,500				51,450			2,650	25,050	25,050	
3	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3047/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89,000	80,000	60,000	60,000	80,000				60,000			1,090	20,000	20,000	
II	**Giao thông**						**2,953,315**	**-**	**-**	**-**	**1,652,885**	**-**	**-**	**23,890**	**1,300,230**	**1,300,230**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**2,953,315**	**-**	**-**	**-**	**1,652,885**	**-**	**-**	**23,890**	**1,300,230**	**1,300,230**	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						**2,818,315**	**-**		**-**	**1,557,885**	**-**		**22,330**	**1,260,230**	**1,260,230**	
b	***Dự án nhóm B***						***2,818,315***	***-***	***-***	***-***	***1,557,885***	***-***	***-***	***22,330***	***1,260,230***	***1,260,230***	***-***
1	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3059/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147,561	132,800	130,800	122,800	132,800				122,800			1,190	9,800	9,800	
2	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3058/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225,184	202,665	134,165	134,165	202,665				134,165			1,260	68,500	68,500	
3	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3050/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115,000	103,500	47,804	40,379	103,500				40,379			640	63,121	63,121	
4	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3051/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98,232	72,000	58,670	58,670	72,000				58,670			540	13,330	13,330	
5	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3052/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186,576	135,000	134,588	134,588	135,000				134,588			1,760	412	412	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
6	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3054/QĐ-UBND 03/11/2021; 16/NQ-HĐND 28/02/2022; 738/QĐ-UBND 17/3/2022; 115/NQ-HĐND 28/8/2024; 130/NQ-HĐND, 31/10/2024; 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024.	459,956	411,739	194,065	204,065	306,130				204,065			4,430	207,665	207,665	
7	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3055/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438,597	300,000	151,209	151,209	300,000				151,209			2,470	148,791	148,791	
8	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933, huyện Long Phú	51/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3056/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 82/NQ-HĐND, 13/11/2023 1678/QĐ-UBND, 25/7/2024	111,241	100,110	72,710	72,710	100,110				72,710			1,430	27,400	27,400	
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 84/NQ-HĐND; 13/11/2023 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301,995	191,630	120,934	100,934	191,630				100,934			2,390	90,696	90,696	
10	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3060/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190,612	112,500	77,050	77,050	112,500				77,500			780	35,000	35,000	
11	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3061/QĐ-UBND, 03/11/2021 11/NQ-HĐND, 28/02/2022; 759/QĐ-UBND, 18/3/2022 56/NQ-HĐND, 24/6/2024 2136/QĐ-UBND, 09/9/2024	611,389	550,250	239,400	260,400	550,250				260,400			2,100	289,850	289,850	
12	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3053/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679,700	611,730	169,040	200,465	611,730				200,465			3,340	305,665	305,665	
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						**135,000**	**-**		**-**	**95,000**	**-**		**1,560**	**40,000**	**40,000**	
b	***Dự án nhóm B***						***135,000***	***-***	***-***	***-***	***95,000***	***-***	***-***	***1,560***	***40,000***	***40,000***	***-***
13	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3005/QĐ-UBND, 07/11/2022; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162,000	135,000	95,000	95,000	135,000				95,000			1,560	40,000	40,000	
C	**DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21,000**	**21,000**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21,000**	**21,000**	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21,000**	**21,000**	
b	***Dự án nhóm B***						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21,000**	**21,000**	
	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 30/8/2022 3010/QĐ-UBND, 07/11/2022; 3070/QĐ-UBND, 05/12/2023; 3113/QĐ-UBND, 07/12/2023 05/NQ-HĐND, 17/4/2024; 1610/QĐ-UBND, 19/7/2024	194,700	177,000	156,000	156,000									21,000	21,000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													
D	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, CÓ Ý NGHĨA THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2,560,342**	**2,560,342**	
I	**Giao thông**														**2,560,342**	**2,560,342**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án														**2,560,342**	**2,560,342**	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**														**291,842**	**291,842**	
a	***Dự án nhóm A***														***291,842***	***291,842***	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 1967/QĐ-UBND, 02/8/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2,000,000	1,500,000	1,608,997	1,208,158									291,842	291,842	
(3)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***														**2,268,500**	**2,268,500**	
	Dự án quan trọng quốc gia														***2,268,500***	***2,268,500***	
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022 113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11,961,000	10,944,500	4,063,159	3,247,000									2,268,500	2,268,500	
Đ	**VỐN TĂNG THU, CẮT GIẢM TIẾT KIỆM CHI NĂM 2021**														**1,121,000**	**1,121,000**	
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022 113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11,961,000	10,944,500	4,063,159	3,247,000									1,121,000	1,121,000	

Phụ lục III-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024						KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư													Giai đoạn 2021-2025			Trong đó đã giao năm 2021, 2022, 2023,2024						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)												
							Quy đổi ra tiền Việt							Quy đổi ra tiền Việt											
								Trong đó:																	
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
	TỔNG SỐ		**671,654**	**206,849**	**102,494**	**-**	**464,805**	**464,805**	**-**	**455,512**	**100,915**	**82,515**	**-**	**354,597**	**354,597**	**342,144**	**20,400**	**321,744**	**188,360**	**20,400**	**213,462**	**166,769**	**-**	**166,769**	
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**		**427,059**	**128,118**	**102,494**	**-**	**298,941**	**298,941**	**-**	**287,834**	**82,515**	**82,515**	**-**	**205,319**	**205,319**	**176,280**	**20,400**	**155,880**	**39,082**	**20,400**	**64,184**	**150,183**	**-**	**150,183**	
I	**Cấp nước, thoát nước**		**427,059**	**128,118**	**102,494**	**-**	**298,941**	**298,941**	**-**	**287,834**	**82,515**	**82,515**	**-**	**205,319**	**205,319**	**176,280**	**20,400**	**155,880**	**39,082**	**20,400**	**64,184**	**91,696**	**-**	**91,696**	
2	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		**427,059**	**128,118**	**102,494**	**-**	**298,941**	**298,941**	**-**	**287,834**	**82,515**	**82,515**	**-**	**205,319**	**205,319**	**176,280**	**20,400**	**155,880**	**39,082**	**20,400**	**64,184**	**91,696**	**-**	**91,696**	
b	***Dự án nhóm B***		***427,059***	***128,118***	***102,494***	***-***	***298,941***	***298,941***	***-***	***287,834***	***82,515***	***82,515***	***-***	***205,319***	***205,319***	***176,280***	***20,400***	***155,880***	***39,082***	***20,400***	***64,184***	***91,696***	***-***	***91,696***	
1	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng- giai đoạn 2	963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020; 625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 78/NQ-HĐND, 09/12/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024; 1860/QĐ-UBND, 13/8/2024	427,059	128,118	102,494	16.010.902 Euro	298,941	298,941		287,834	82,515	82,515		205,319	205,319	176,280	20,400	155,880	39,082	20,400	64,184	91,696		91,696	
II	**Chưa phân bổ**																					**58,487**		**58,487**	
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**		**244,595**	**78,731**	**-**	**-**	**165,864**	**165,864**	**-**	**167,678**	**18,400**	**-**	**-**	**149,278**	**149,278**	**165,864**	**-**	**165,864**	**149,278**	**-**	**149,278**	**16,586**	**-**	**16,586**	
I	**Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**		**244,595**	**78,731**	**-**	**-**	**165,864**	**165,864**	**-**	**167,678**	**18,400**	**-**	**-**	**149,278**	**149,278**	**165,864**	**-**	**165,864**	**149,278**	**-**	**149,278**	**16,586**	**-**	**16,586**	
2	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		**244,595**	**78,731**	**-**	**-**	**165,864**	**165,864**	**-**	**167,678**	**18,400**	**-**	**-**	**149,278**	**149,278**	**165,864**	**-**	**165,864**	**149,278**	**-**	**149,278**	**16,586**	**-**	**16,586**	
b	***Dự án nhóm B***		**244,595**	**78,731**	**-**	**-**	**165,864**	**165,864**	**-**	**167,678**	**18,400**	**-**	**-**	**149,278**	**149,278**	**165,864**	**-**	**165,864**	**149,278**	**-**	**149,278**	**16,586**	**-**	**16,586**	
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/ 11/2018; 758/QĐ-TTg, 19/6 /2019 3154/QĐ-UBND, 30/10/2019 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244,595	78,731	-		165,864	165,864		167,678	18,400			149,278	149,278	165,864		165,864	149,278		149,278	16,586		16,586	

Ghi chú:
(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

Phụ lục IV-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Trong đó: Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ					**1,868,860**	**1,432,382**	**2,658,933**	**1,611,101**	**1,047,832**	**1,757,332**	**1,692,292**	**886,170**	**-325,137**	**325,137**	**886,170**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**					**1,868,860**	**1,432,382**	**1,130,218**	**495,120**	**635,098**	**641,351**	**576,311**	**576,013**	**-14,980**	**301,375**	**862,408**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**1,846,412**	**1,411,412**	**1,115,238**	**495,120**	**620,118**	**656,331**	**561,331**	**561,033**	**0**	**-**	**561,033**	
I	**Quốc phòng**					**4,000**	**4,000**	**4,000**	**-**	**4,000**	**-**	**-**	**4,000**	**-**	**-**	**4,000**	
	Dự án khởi công mới					***4,000***	***4,000***	***4,000***	***-***	***4,000***	***-***	***-***	***4,000***	***-***	***-***	***4,000***	
1	Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Cơ động (C19)	109/NQ-HĐND, 13/7/2021; 53/NQ-HĐND, 24/6/2024	4,000	4,000	2658/QĐ-UBND, 01/11/2024	4,000	4,000	4,000	-	4,000	-	-	4,000			4,000	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**410,180**	**110,180**	**60,180**	**-**	**60,180**	**-**	**-**	**45,180**	**-**	**-**	**45,180**	
	Dự án chuyển tiếp					**330,000**	**30,000**	**30,000**	**-**	**30,000**	**-**	**-**	**15,000**	**-**	**-**	**15,000**	
1	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023; 47/NQ-HĐND, 24/6/2024	330,000	30,000	3261/QĐ-UBND, 18/12/2023; 1503/QĐ-UBND, 10/7/2024	330,000	30,000	30,000		30,000			15,000			15,000	
	Dự án khởi công mới					**80,180**	**80,180**	**30,180**	**-**	**30,180**	**-**	**-**	**30,180**	**-**	**-**	**30,180**	
2	Dự án Bồi trúc, nâng cấp mở rộng, cứng hóa đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80,180	80,180	553/QĐ-UBND, 14/3/2025	80,180	80,180	30,180		30,180			30,180			30,180	
III	**Giao thông**					**1,222,031**	**1,087,031**	**435,539**	**158,859**	**276,680**	**320,760**	**225,760**	**261,680**	**-**	**-**	**261,680**	
	Dự án chuyển tiếp					***730,176***	***595,176***	***370,249***	***158,859***	***211,390***	***320,760***	***225,760***	***196,390***	***-***	***-***	***196,390***	
1	Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580,176	580,176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1681/QĐ-UBND, 25/7/2024	580,176	580,176	355,249	158,859	196,390	225,760	225,760	181,390			181,390	
2	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	150,000	15,000	3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150,000	15,000	15,000		15,000	95,000		15,000			15,000	
	Dự án khởi công mới					***491,855***	***491,855***	***65,290***	***-***	***65,290***	***-***	***-***	***65,290***	***-***	***-***	***65,290***	
3	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486,770	486,770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486,770	486,770	60,205		60,205			60,205			60,205	
4	Dự án Đầu tư hoàn thiện công trình cầu Nguyễn Văn Linh	1117/QĐ-UBND, 13/5/2025	5,085	5,085	1382/QĐ-UBND, 09/6/2025	5,085	5,085	5,085		5,085			5,085			5,085	
IV	**Công nghệ thông tin**					**118,329**	**118,329**	**108,000**	**69,900**	**38,100**	**69,900**	**69,900**	**34,100**	**-**	**-**	**34,100**	
	Dự án chuyển tiếp					***118,329***	***118,329***	***108,000***	***69,900***	***38,100***	***69,900***	***69,900***	***34,100***	***-***	***-***	***34,100***	
1	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65,000	65,000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64,000	64,000	58,500	37,550	20,950	37,550	37,550	17,950			17,950	
2	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30,000	30,000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29,582	29,582	27,000	22,130	4,870	22,130	22,130	3,870			3,870	
3	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25,000	25,000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24,747	24,747	22,500	10,220	12,280	10,220	10,220	12,280			12,280	
V	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**-**	**-**	***172,166***	***114,780***	***57,386***	***114,780***	***114,780***	***46,830***	**0**	**-**	***46,830***	
	Dự án chuyển tiếp							***164,334***	***114,780***	***49,554***	***114,780***	***114,780***	***38,838***	***0***	***-***	***38,838***	
1	Đầu tư khác							149,084	105,720	43,364	105,720	105,720	32,648			32,648	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Trong đó: Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 28/8/2024	19,400	19,400	2533/QĐ-UBND, 23/10/2024	19,400	19,400	15,250	9,060	6,190	9,060	9,060	6,190			6,190	
	Dự án khởi công mới					***-***	***-***	***7,832***	***-***	***7,832***	***-***	***-***	***7,992***	***-***	***-***	***7,992***	
3	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan Hội Cựu chiến binh, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 28/8/2024	3,000	3,000	2660/QĐ-UBND, 01/11/2024	3,000	3,000	2,512		2,512			2,672			2,672	
4	Dự án Sửa chữa cơ quan tỉnh Đoàn và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 06/12/2024	5,320	5,320	87/QĐ-UBDN, 16/01/2025	5,320	5,320	5,320		5,320			5,320			5,320	
VI	**Khác**					**91,872**	**91,872**	**335,353**	**151,581**	**183,772**	**150,891**	**150,891**	**169,243**	**-**	**-**	**169,243**	
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư							128,000	98,321	29,679	98,321	98,321	29,679			29,679	
2	Chuẩn bị đầu tư							14,695	690	14,005	-	-	14,005			14,005	
3	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							30,669	17,930	12,739	17,930	17,930	12,739			12,739	
4	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP							40,000	15,000	25,000	15,000	15,000	5,000			5,000	
5	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1,391	1,391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022			1,390	1,054	336	1,054	1,054	336			336	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
6	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			54,000		54,000			59,471			59,471	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
7	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91,872	91,872	165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91,872	91,872	36,236		36,236			36,236			36,236	
8	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021			30,363	18,586.179	11,776.821	18,586.179	18,586.179	11,777			11,777	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
9	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**																
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**					**22,448**	**20,970**	**14,980**	**-**	**14,980**	**- 14,980**	**14,980**	**14,980**	**-14,980**	**14,980**	**14,980**	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**7,478**	**6,000**	**6,000**	**-**	**6,000**	**-**	**-**	**6,000**	**-**	**-**	**6,000**	
	Dự án khởi công mới					***7,478***	***6,000***	***6,000***	***-***	***6,000***	***-***	***-***	***6,000***	***-***	***-***	***6,000***	
1	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Tân Thạnh	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7,478	6,000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024	7,478	6,000	6,000		6,000			6,000			6,000	
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	**-**	**14,970**	**14,970**	**-**	**14,970**	**14,970**	**8,980**	**-**	**8,980**	**-**	**-**	**8,980**	**-**	**-**	**8,980**	
	Dự án khởi công mới	***-***	***14,970***	***14,970***	***-***	***14,970***	***14,970***	***8,980***	***-***	***8,980***	***-***	***-***	***8,980***	***-***	***-***	***8,980***	
1	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14,970	14,970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14,970	14,970	8,980		8,980			8,980			8,980	
A.3	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**													**0**	**286,395.329**	**286,395.329**	*310,157*
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng														37,154.998	37,154.998	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu														29,211.000	29,211.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm														23,112.000	23,112.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung														20,739.000	20,739.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách														25,448.507	25,448.507	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú														21,666.226	21,666.226	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú														25,847.000	25,847.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên														30,680.000	30,680.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành														20,943.000	20,943.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị														25,170.000	25,170.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Trong đó: Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề														26,423.598	26,423.598	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**							**1,528,715**	**1,115,981**	**412,734**	**1,115,981**	**1,115,981**	**310,157**	**-310,157**	**0**	**0**	
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương							**1,528,715**	**1,115,981**	**412,734**	**1,115,981**	**1,115,981**	**310,157**	**-310,157**	**-**	**-**	
1	Thành phố Sóc Trăng							183,137	133,693	49,444	133,693	133,693	37,155	-37,155			
2	Thị xã Vĩnh Châu							176,473	128,825	47,648	128,825	128,825	35,807	-35,807			
3	Thị xã Ngã Năm							113,912	83,157	30,755	83,157	83,157	23,112	-23,112			
4	Huyện Cù Lao Dung							102,221	74,623	27,598	74,623	74,623	20,739	-20,739			
5	Huyện Kế Sách							162,592	118,695	43,897	118,695	118,695	32,987	-32,987			
6	Huyện Long Phú							130,409	95,200	35,209	95,200	95,200	26,459	-26,459		-	
7	Huyện Mỹ Tú							127,396	93,001	34,395	93,001	93,001	25,847	-25,847			
8	Huyện Mỹ Xuyên							151,217	110,390	40,827	110,390	110,390	30,680	-30,680			
9	Huyện Châu Thành							107,512	78,485	29,027	78,485	78,485	21,812	-21,812			
10	Huyện Thạnh Trị							124,063	90,568	33,495	90,568	90,568	25,170	-25,170			
11	Huyện Trần Đề							149,783	109,344	40,439	109,344	109,344	30,389	-30,389			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**													**0**	**23,761.669**	**23,761.669**	
1	Xã Liêu Tú														3,352.000	3,352.000	
2	Xã Trần Đề														593.402	593.402	
3	Xã Tài Văn														12.000	12.000	
4	Xã Lịch Hội Thượng														8.000	8.000	
5	Xã Tân Thạnh														1,296.624	1,296.624	
6	Xã Long Phú														2,531.681	2,531.681	
7	Xã Trường Khánh														511.802	511.802	
8	Xã Nhơn Mỹ														2,622.647	2,622.647	Gồm 356 triệu đồng được chuyển giao từ huyện Long Phú và 2.267 triệu đồng được chuyển giao từ huyện Kế Sách
9	Xã Đại Ngãi														96.667	96.667	
10	Xã An Ninh														625.000	625.000	
11	Xã Hồ Đắc Kiện														128.000	128.000	
12	Xã Thuận Hòa														96.000	96.000	
13	Xã Phú Tâm														20.000	20.000	
14	Xã Kế Sách														3,438.779	3,438.779	
15	Xã An Lạc Thôn														785.691	785.691	
16	Xã Phong Nẫm														697.376	697.376	
17	Xã Thới An Hội														350.000	350.000	
18	Phường Vĩnh Châu														2,929.000	2,929.000	
19	Phường Vĩnh Phước														1,672.000	1,672.000	
20	Phường Khánh Hòa														1,652.000	1,652.000	
21	Xã Lai Hòa														79.000	79.000	
22	Xã Vĩnh Hải														264.000	264.000	

Phụ lục V-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Trong đó: Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ					**2,685,017**	**1,185,017**	**1,179,994**	**772,794**	**407,200**	**1,869,216**	**1,005,839**	**370,000**	**-142,800**	**142,800**	**370,000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**					**2,685,017**	**1,185,017**	**369,994**	**142,794**	**227,200**	**1,239,216**	**375,839**	**227,200**	**-**	**141,874**	**369,074**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**2,685,017**	**1,185,017**	**369,994**	**142,794**	**227,200**	**1,239,216**	**375,839**	**227,200**	**-**	**-**	**227,200**	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**-**	**-**	**109,600**	**92,794**	**16,806**	**-**	**-**	**16,806**	**-**	**-**	**16,806**	
	Dự án khởi công mới					***-***	***-***	***109,600***	***92,794***	***16,806***	***-***	***-***	***16,806***	***-***	***-***	***16,806***	
1	Đầu tư khác							96,350	92,794	3,556			3,556			3,556	
2	Dự án Cải tạo trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 28/8/2024	13,250	13,250	3175/QĐ-UBND, 12/12/2024	13,250	13,250	13,250		13,250			13,250			13,250	
II	**Giao thông**					**2,516,770**	**1,016,770**	**162,030**	**50,000**	**112,030**	**1,239,216**	**375,839**	**112,030**	**-**	**-**	**112,030**	
	Dự án chuyển tiếp					***2,000,000***	***500,000***	***72,830***	***50,000***	***22,830***	***1,239,216***	***375,839***	***22,830***	***-***	***-***	***22,830***	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2,000,000	500,000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2,000,000	500,000	72,830	50,000	22,830	1,239,216	375,839	22,830			22,830	
	Dự án khởi công mới					***516,770***	***516,770***	***89,200***	***-***	***89,200***	***-***	***-***	***89,200***	***-***	***-***	***89,200***	
2	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486,770	486,770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486,770	486,770	65,200		65,200			65,200			65,200	
3	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	159/NQ-HĐND, 06/12/2024	30,000	30,000	545/QĐ-UBND, 14/3/2025	30,000	30,000	24,000		24,000			24,000			24000	
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**51,375**	**51,375**	**41,100**	**-**	**41,100**	**-**	**-**	**41,100**	**-**	**-**	**41,100**	
	Dự án khởi công mới					***51,375***	***51,375***	***41,100***	***-***	***41,100***	***-***	***-***	***41,100***	***-***	***-***	***41,100***	
1	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51,375	51,375	88/QĐ-UBDN, 16/01/2025	51,375	51,375	41,100		41,100			41,100			41,100	
IV	**Khác**					**116,872**	**116,872**	**57,264**	**-**	**57,264**	**-**	**-**	**57,264**	**-**	**-**	**57,264**	
	Dự án khởi công mới					***116,872***	***116,872***	***57,264***	***-***	***57,264***	***-***	***-***	***57,264***	***-***	***-***	***57,264***	
1	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91,872	91,872	165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91,872	91,872	37,264		37,264			37,264			37,264	
2	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25,000	25,000	3516/QĐ-UBND, 31/12/2024	25,000	25,000	20,000		20,000			20,000			20,000	
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**													**-**	**141,874.000**	**141,874.000**	
	Vốn thu tiền sử dụng đất													**-**	**141,874.000**	**141,874.000**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng														48,000.000	48,000.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu														15,600.000	15,600.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm														8,902.000	8,902.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung														6,600.000	6,600.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách														6,452.000	6,452.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú														11,400.000	11,400.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú														5,400.000	5,400.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên														14,920.000	14,920.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành														7,200.000	7,200.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị														2,400.000	2,400.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề														15,000.000	15,000.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**							**810,000**	**630,000**	**180,000**	**630,000**	**630,000**	**142,800**	**-142,800**	**-**	**-**	
	Vốn thu tiền sử dụng đất							**810,000**	**630,000**	**180,000**	**630,000**	**630,000**	**142,800**	**-142,800**	**-**	**-**	
1	Thành phố Sóc Trăng							444,000	354,000	90,000	354,000	354,000	48,000	-48,000		-	
2	Thị xã Vĩnh Châu							50,400	35,400	15,000	35,400	35,400	15,600	-15,600			
3	Thị xã Ngã Năm							30,000	22,200	7,800	22,200	22,200	9,000	-9,000			
4	Huyện Cù Lao Dung							25,800	19,800	6,000	19,800	19,800	6,600	-6,600			
5	Huyện Kế Sách							28,200	21,600	6,600	21,600	21,600	7,200	-7,200			
6	Huyện Long Phú							47,400	35,400	12,000	35,400	35,400	11,400	-11,400			
7	Huyện Mỹ Tú							20,400	15,600	4,800	15,600	15,600	5,400	-5,400			
8	Huyện Mỹ Xuyên							61,200	46,800	14,400	46,800	46,800	15,000	-15,000			
9	Huyện Châu Thành							28,200	21,600	6,600	21,600	21,600	7,200	-7,200			
10	Huyện Thạnh Trị							12,600	9,600	3,000	9,600	9,600	2,400	-2,400			
11	Huyện Trần Đề							61,800	48,000	13,800	48,000	48,000	15,000	-15,000			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**													**-**	**926.000**	**926.000**	
1	Xã Mỹ Quới														98.000	98.000	
2	Phường Mỹ Xuyên														20.000	20.000	
3	Xã Nhu Gia														28.000	28.000	
4	Xã Gia Hòa														32.000	32.000	
5	Xã Kế Sách														15.000	15.000	
6	Xã Phong Nẫm														350.000	350.000	
7	Xã Thới An Hội														258.000	258.000	
8	Xã Đại Hải														125.000	125.000	

Phụ lục VI-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Trong đó: Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ							**3,571,857**	**1,250,441**	**2,323,416**	**4,984,830**	**1,431,841**	**2,235,000**	**-310,696**	**310,696**	**2,235,000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**							**3,571,857**	**1,250,441**	**2,323,416**	**4,984,830**	**1,431,841**	**2,235,000**	**-310,696**	**310,696**	**2,235,000**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**49,455,541**	**3,802,822**		**16,321,061**	**3,861,937**	**3,096,389**	**1,093,723**	**2,004,666**	**4,828,112**	**1,275,123**	**1,924,304**	**-**	**-**	**1,924,304**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**244,020**	**244,020**	**-**	**244,020**	**244,020**	**228,100**	**142,700**	**85,400**	**142,700**	**142,700**	**81,500**	**-**	**-**	**81,500**	
	Dự án chuyển tiếp		**176,700**	**176,700**	**-**	**176,700**	**176,700**	**169,400**	**142,700**	**26,700**	**142,700**	**142,700**	**22,800**	**-**	**-**	**22,800**	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50,000	50,000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1359/QĐ-UBND, 26/6/2024	50,000	50,000	48,500	42,000	6,500	42,000	42,000	5,500			5,500	
2	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	118/NQ-HĐND, 01/10/2021; 57/NQ-HĐND, 24/6/2024	97,700	97,700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2026/QĐ-UBND, 29/8/2024	97,700	97,700	97,700	90,700	7,000	90,700	90,700	4,100			4,100	
3	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29,000	29,000	2531/QĐ-UBND, 23/10/2024	29,000	29,000	23,200	10,000	13,200	10,000	10,000	13,200			13,200	
	Dự án khởi công mới		***67,320***	***67,320***	***-***	***67,320***	***67,320***	***58,700***	***-***	***58,700***	***-***	***-***	***58,700***	***-***	***-***	***58,700***	
1	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 8, lớp 11, tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 28/8/2024	12,000	12,000	3160/QĐ-UBND, 11/12/2024	12,000	12,000	12,000		12,000			12,000			12,000	
2	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 9, lớp 12, tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 28/8/2024	12,000	12,000	3161/QĐ-UBND, 11/12/2024	12,000	12,000	12,000		12,000			12,000			12,000	
3	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao dung	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19,990	19,990	1300/QĐ-UBND, 02/6/2025	19,990	19,990	16,000		16,000			16,000			16,000	
4	Dự án Trường Tiểu học Trinh Phú 1 (giai đoạn 2), huyện Kế Sách	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23,330	23,330	544/QĐ-UBND, 14/3/2025	23,330	23,330	18,700		18,700			18,700			18,700	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**497,500**	**295,100**	**-**	**521,295**	**355,431**	**342,780**	**210,480**	**132,300**	**211,880**	**211,880**	**119,700**	**-**	**-**	**119,700**	
	Dự án chuyển tiếp		***442,800***	***240,400***	***-***	***466,595***	***300,731***	***298,980***	***210,480***	***88,500***	***211,880***	***211,880***	***75,900***	***-***	***-***	***75,900***	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220,800	18,400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244,595	78,731	77,000	17,000	60,000	18,400	18,400	51,400			51,400	Đối ứng ODA
2	Dự án Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150,000	150,000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150,000	150,000	149,980	129,980	20,000	129,980	129,980	17,500			17,500	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72,000	72,000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1300/QĐ-UBND, 20/6/2024	72,000	72,000	72,000	63,500	8,500	63,500	63,500	7,000			7,000	
	Dự án khởi công mới		***54,700***	***54,700***	***-***	***54,700***	***54,700***	***43,800***	***-***	***43,800***	***-***	***-***	***43,800***	***-***	***-***	***43,800***	
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33,700	33,700	89/QĐ-UBND, 16/01/2025	33,700	33,700	27,000		27,000			27,000			27,000	
5	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục:Thí điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21,000	21,000	399/QĐ-UBND, 26/02/2025	21,000	21,000	16,800		16,800			16,800			16,800	
III	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**96,844**	**96,844**	**9/QĐ-UBND, 29/8/2024**	**96,844**	**96,844**	**79,500**	**25,700**	**53,800**	**25,700**	**25,700**	**53,800**	**-**	**-**	**53,800**	
	Dự án chuyển tiếp		**96,844**	**96,844**	**9/QĐ-UBND, 29/8/2024**	**96,844**	**96,844**	**79,500**	**25,700**	**53,800**	**25,700**	**25,700**	**53,800**	**-**	**-**	**53,800**	
1	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021; 81/NQ-HĐND; 13/11/2023	96,844	96,844	2019/QĐ-UBND, 29/8/2024	96,844	96,844	79,500	25,700	53,800	25,700	25,700	53,800			53,800	
IV	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**323,525**	**323,525**	**-**	**323,525**	**323,525**	**293,500**	**215,450**	**78,050**	**215,450**	**215,450**	**54,150**	**-**	**-**	**54,150**	
	Dự án chuyển tiếp		***323,525***	***323,525***	***-***	***323,525***	***323,525***	***293,500***	***215,450***	***78,050***	***215,450***	***215,450***	***54,150***	***-***	***-***	***54,150***	
1	Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tưng- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93,400	93,400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93,400	93,400	93,400	80,000	13,400	80,000	80,000	9,500			9,500	
2	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND; 27/02/2023; 96/NQ-HĐND; 13/11/2023	160,130	160,130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160,130	160,130	138,100	108,100	30,000	108,100	108,100	10,000			10,000	
3	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/02/2023	30,000	30,000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30,000	30,000	30,000	15,350	14,650	15,350	15,350	14,650			14,650	
4	Dự án Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39,995	39,995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39,995	39,995	32,000	12,000	20,000	12,000	12,000	20,000			20,000	
V	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**48,293,652**	**2,843,333**	**-**	**15,135,377**	**2,842,117**	**1,564,016**	**338,910**	**1,227,106**	**4,071,899**	**518,910**	**1,187,144**	**-**	**-**	**1,187,144**	
	Dự án chuyển tiếp		***47,237,332***	***1,787,013***	***-***	***14,079,058***	***1,785,798***	***871,596***	***338,910***	***532,686***	***4,071,899***	***518,910***	***492,871***	***-***	***-***	***492,871***	
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44,691,000	1,000,000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11,961,000	1,000,000	204,946	180,170	24,776	3,913,159	360,170	24,776			24,776	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND; 13/11/2023	301,995	110,365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301,995	110,365	50,000	44,000	6,000	44,000	44,000	6,000			6,000	
3	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; '16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150,000	15,000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150,000	15,000	15,000	5,000	10,000	5,000	5,000	10,000			10,000	
4	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; '16/NQ-HĐND, 28/02/2022	89,000	9,000	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89,000	9,000	9,000		9,000			9,000			9,000	
5	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98,232	26,232	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 186/QĐ-UBND, 04/02/2024	98,232	26,232	26,000		26,000			13,000			13,000	
6	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190,612	78,112	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190,612	78,112	78,000	15,000	63,000	15,000	15,000	63,000			63,000	
7	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023	438,597	138,597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438,597	138,597	138,000	4,000	134,000	4,000	4,000	114,000			114,000	
8	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186,576	51,576	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3217/QĐ-UBND, 15/12/2023	186,576	51,576	42,000		42,000			36,400			36,400	
9	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 115/NQ-HĐND, 28/8/2024	340,156	34,026	3054/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	340,156	34,026	34,000		34,000			34,000			34,000	
10	Nâng cấp cống Xẻo Gừa, huyện Mỹ Tú	107/NQ-HĐND, 28/8/2024	14,950	14,950	2534/QĐ-UBND, 23/10/2024	13,735	13,735	14,950	6,000	8,950	6,000	6,000	7,735			7,735	
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc Cồn Cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cồn Cát - Đường huyện 10), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20,900	20,900	2535/QĐ-UBND, 23/10/2024	20,900	20,900	18,300	7,640	10,660	7,640	7,640	10,660			10,660	
12	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2	625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024 78/NQ-HĐND, 09/12/2022	427,059		963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020			10,400		10,400			10,400			10,400	
13	Tuyến Đường Lăng Ông, huyện Trần Đề	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208,255	208,255	2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208,255	208,255	167,000	50,100	116,900	50,100	50,100	116,900			116,900	
14	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chóp)	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80,000	80,000	2532/QĐ-UBND, 23/10/2024	80,000	80,000	64,000	27,000	37,000	27,000	27,000	37,000			37,000	
	Dự án khởi công mới		***1,056,320***	***1,056,320***	***-***	***1,056,319***	***1,056,319***	***692,420***	***-***	***694,420***	***-***	***-***	***694,273***	***-***	***-***	***694,273***	
15	Nâng cấp mở rộng mặt đường, đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30,500	30,500	2661/QĐ-UBND, 01/11/2024	30,500	30,500	24,400		24,400			24,400			24,400	
16	Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024 - 2026)	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50,000	50,000	2659/QĐ-UBND, 01/11/2024	50,000	50,000	40,000		40,000			40,000			40,000	
17	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486,770	486,770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486,770	486,770	259,265		259,265			259,265			259,265	
18	Dự án Đường vào trường chuyên từ đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (đường D2), thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30,884	30,884	2914/QĐ-UBND, 19/11/2024	30,884	30,884	25,200		25,200			25,200			25,200	
19	Dự án Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 11/7/2024; 152/NQ-HĐND, 06/12/2024	35,276	35,276	3189/QĐ-UBND, 12/12/2024	35,276	35,276	28,220		28,220			28,220			28,220	
20	Dự án Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06)	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40,000	40,000	3441/QĐ-UBND, 30/12/2024	40,000	40,000	30,000		32,000			31,853			31,853	
21	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thạnh Trị	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90,000	90,000	167/QĐ-UBND, 03/02/2025	90,000	90,000	72,000		72,000			72,000			72,000	
22	Dự án Bồi trúc, nâng cấp mở rộng, cứng hóa đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80,180	80,180	553/QĐ-UBND, 14/3/2025	80,180	80,180	40,000		40,000			40,000			40,000	
23	Dự án Đường dẫn và đường dân sinh kết nối vào cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926B của tỉnh Hậu Giang)	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40,000	40,000	595/QĐ-UBND, 18/3/2025	39,999	39,999	32,000		32,000			32,000			32,000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Trong đó: Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
24	Dự án Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147,710	147,710	625/QĐ-UBND, 19/3/2025	147,710	147,710	121,305		121,305			121,305			121,305	
25	Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25,000	25,000	3024/QĐ-UBND, 27/11/2024	25,000	25,000	20,030		20,030			20,030			20,030	
VI	**Khác**			**-**	**-**	**-**	**-**	**588,493**	**160,483**	**428,010**	**160,483**	**160,483**	**428,010**	**-**	**-**	**428,010**	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.							19,509	5,618	13,891	5,618	5,618	13,891			13,891	
2	Chuẩn bị đầu tư							20,000	-	20,000			20,000			20,000	
	Trong đó:												*620*			*620*	
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng	157/NQ-HĐND, 06/12/2024			758/QĐ-BQLDA1, 16/12/2024	184	170						*170*			*170*	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	156/NQ-HĐND, 06/12/2024	44,990	36,000	3006/QĐ-UBND, 25/12/2024	479	450						*450*			*450*	
3	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			548,984	154,865	394,119	154,865	154,865	394,119			394,119	
VII	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**												**-**				
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**489,052**	**485,388**	**-**	**485,534**	**481,870**	**475,468**	**156,718**	**318,750**	**156,718**	**156,718**	**310,696**	**-310,696**	**310,696**	**310,696**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**427,972**	**424,308**	**-**	**424,908**	**421,244**	**414,388**	**142,680**	**271,708**	**142,680**	**142,680**	**264,114**	**-**	**-**	**264,114**	
	Dự án chuyển tiếp		***276,542***	***274,778***	***-***	***276,457***	***274,693***	***274,778***	***142,680***	***132,098***	***142,680***	***142,680***	***128,694***	***-***	***-***	***128,694***	
1	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,998	14,730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14,998	14,730	14,730	10,730	4,000	10,730	10,730	4,000			4,000	
2	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,931	14,000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14,931	14,000	14,000	10,000	4,000	10,000	10,000	4,000			4,000	
3	Trường THCS Vĩnh phước 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,974	14,750	1430/QĐ-UBND; 14/6/2024	14,974	14,750	14,750	8,000	6,750	8,000	8,000	6,750			6,750	
4	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Vĩnh Châu	1845/QĐ-UBND, 19/7/2024	10,300	10,300	2556/QĐ-UBND, 09/10/2024	10,300	10,300	10,300	5,000	5,300	5,000	5,000	5,300			5,300	
5	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Vĩnh Châu	1904/QĐ-UBND, 30/7/2024	10,300	10,300	2557/QĐ-UBND, 09/10/2024	10,300	10,300	10,300	5,000	5,300	5,000	5,000	5,300			5,300	
6	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8,244	8,000	3307/QĐ-UBND; 12/6/2024	8,244	8,000	8,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000			4,000	
7	Trường Tiểu học Mỹ Hương A, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	3494/QĐ-UBND, 01/7/2024	14,997	14,900	4820/QĐ-UBND, 05/9/2024	14,997	14,900	14,900	4,000	10,900	4,000	4,000	10,900			10,900	
8	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Tú	3492/QĐ-UBND, 01/7/2024	10,000	10,000	5496/QĐ-UBND, 22/10/2024	10,000	10,000	10,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000			5,000	
9	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	3493/QĐ-UBND, 01/7/2024	10,000	10,000	5497/QĐ-UBND, 22/10/2024	10,000	10,000	10,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000			5,000	
10	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14,000	14,000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14,000	14,000	14,000	6,000	8,000	6,000	6,000	8,000			8,000	
11	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị	2291/QĐ-UBND, 09/8/2024	14,900	14,900	2890/QĐ-UBND, 14/10/2024	14,900	14,900	14,900	6,000	8,900	6,000	6,000	8,900			8,900	
12	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Thạnh Trị	2292/QĐ-UBND, 09/8/2024	9,400	9,400	2901/QĐ-UBND, 17/10/2024	9,400	9,400	9,400	5,000	4,400	5,000	5,000	4,400			4,400	
13	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Thạnh Trị	2293/QĐ-UBND, 09/8/2024	9,400	9,400	2902/QĐ-UBND, 17/10/2024	9,400	9,400	9,400	5,000	4,400	5,000	5,000	4,400			4,400	
14	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Long Phú	138/QĐ-UBND, 30/7/2024	9,800	9,800	248/QĐ-UBND, 21/10/2024	9,800	9,800	9,800	7,200	2,600	7,200	7,200	2,600			2,600	
15	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Long Phú	139/QĐ-UBND, 30/7/2024	9,800	9,800	249/QĐ-UBND, 21/10/2024	9,800	9,800	9,800	7,150	2,650	7,150	7,150	2,650			2,650	
16	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Châu Thành	3053/QĐ-UBND, 09/8/2024	9,900	9,900	3918/QĐ-UBND, 09/10/2024	9,900	9,900	9,900	5,000	4,900	5,000	5,000	4,900			4,900	
17	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Châu Thành	3054/QĐ-UBND, 09/8/2024	9,900	9,900	3919/QĐ-UBND, 09/10/2024	9,900	9,900	9,900	5,000	4,900	5,000	5,000	4,900			4,900	
18	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Kế Sách	1114/QĐ-UBND, 14/8/2024	9,620	9,620	412/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9,620	9,620	9,620	5,000	4,620	5,000	5,000	3,650			3,650	
19	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Kế Sách	1113/QĐ-UBND, 14/8/2024	9,620	9,620	413/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9,620	9,620	9,620	5,000	4,620	5,000	5,000	3,890			3,890	
20	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14,500	14,500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14,500	14,500	14,500	6,000	8,500	6,000	6,000	8,500			8,500	
21	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10,000	10,000	5473/QĐ-UBND; 20/12/2023	9,915	9,915	10,000	4,500	5,500	4,500	4,500	5,415			5,415	
22	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8,952	8,952	2523/QĐ-UBND; 30/11/2023	8,952	8,952	8,952	3,100	5,852	3,100	3,100	5,040			5,040	
23	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 19/8/2024	9,000	9,000	2309/QĐ-UBND, 11/10/2024	9,000	9,000	9,000	5,000	4,000	5,000	5,000	4,000			4,000	
24	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Cù Lao Dung	24/NQ-HĐND, 19/8/2024	9,000	9,000	2310/QĐ-UBND, 11/10/2024	9,000	9,000	9,000	5,000	4,000	5,000	5,000	4,000			4,000	
25	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10,006	10,006	2581/QĐ-UBND; 14/6/2024	10,006	10,006	10,006	6,000	4,006	6,000	6,000	3,199			3,199	
	Dự án khởi công mới		***151,430***	***149,530***	***-***	***148,451***	***146,551***	***139,610***	***-***	***139,610***	***-***	***-***	***135,420***	***-***	***-***	***135,420***	
26	Dự án Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	54/NQ-HĐND, 30/7/2021; 31/NQ-HĐND, 22/10/2024	13,000	13,000	4473/QĐ-UBND, 25/10/2024	13,000	13,000	12,060		12,060	-	-	12,060			12,060	
27	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An, huyện Trần Đề	56/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-HĐND, 22/10/2024	14,900	13,000	4472/QĐ-UBND, 25/10/2024	14,900	13,000	13,000		13,000	-	-	13,000			13,000	
28	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Ngã Năm	22/NQ-HĐND, 08/10/2024	9,700	9,700	2366/QĐ-UBND, 04/11/2024	9,700	9,700	9,700		9,700	-	-	9,700			9,700	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Trong đó: Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
29	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Ngã Năm	23/NQ-HĐND, 08/10/2024	9,700	9,700	2367/QĐ-UBND, 04/11/2024	9,700	9,700	9,700		9,700	-	-	9,700			9,700	
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Xuyên	2188/QĐ-UBND, 31/7/2024	10,000	10,000	2839/QĐ-UBND, 30/10/2024	10,000	10,000	10,000		10,000	-	-	10,000			10,000	
31	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Xuyên	2189/QĐ-UBND, 31/7/2024	10,000	10,000	2840/QĐ-UBND, 30/10/2024	10,000	10,000	10,000		10,000	-	-	10,000			10,000	
32	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Trần Đề	4062/QĐ-UBND, 13/9/2024	10,000	10,000	4515/QĐ-UBND, 31/10/2024	7,823	7,823	10,000		10,000	-	-	7,450			7,450	
33	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Trần Đề	4061/QĐ-UBND, 13/9/2024	10,000	10,000	4516/QĐ-UBND, 31/10/2024	10,000	10,000	10,000		10,000	-	-	9,170			9,170	
34	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thành phố Sóc Trăng	30/NQ-HĐND, 25/10/2024	9,600	9,600	39/QĐ-UBND, 16/01/2025	9,491	9,491	9,600		9,600			9,490			9,490	
35	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 25/10/2024	9,600	9,600	34/QĐ-UBND, 14/01/2025	8,907	8,907	9,600		9,600			8,900			8,900	
36	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14,970	14,970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14,970	14,970	5,990		5,990			5,990			5,990	
37	Dự án Trường Tiểu học Thị trấn Long Phú A, huyện Long Phú	321/QĐ-UBND, 25/11/2024	14,980	14,980	56/QĐ-UBND, 13/3/2025	14,980	14,980	14,980		14,980			14,980			14,980	
38	Dự án Trường Tiểu học Lai Hòa 1, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	2752/QĐ-UBND, 27/11/2024	14,980	14,980	3050/QĐ-UBND, 30/12/2024	14,980	14,980	14,980		14,980			14,980			14,980	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**13,000**	**13,000**	**-**	**12,546**	**12,546**	**13,000**	**-**	**13,000**	**-**	**-**	**12,540**	**-**	**-**	**12,540**	
	Dự án khởi công mới		***13,000***	***13,000***	***-***	***12,546***	***12,546***	***13,000***	***-***	***13,000***	***-***	***-***	***12,540***	***-***	***-***	***12,540***	
1	Dự án Trạm Y tế phường 5, thành phố Sóc Trăng	37/NQ-HĐND, 19/11/2024	5,000	5,000	44/QĐ-UBND, 17/01/2025	4,546	4,546	5,000		5,000			4,540			4,540	
2	Dự án Trạm Y tế thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	3464/QĐ-UBND, 09/12/2024	8,000	8,000	30/QĐ-UBND, 09/01/2025	8,000	8,000	8,000		8,000			8,000			8,000	
III	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**	**-**	**48,080**	**48,080**	**-**	**48,080**	**48,080**	**48,080**	**14,038**	**34,042**	**14,038**	**14,038**	**34,042**	**-**	**-**	**34,042**	
	Dự án chuyển tiếp	***-***	***34,080***	***34,080***	***-***	***34,080***	***34,080***	***34,080***	***14,038***	***20,042***	***14,038***	***14,038***	***20,042***	***-***	***-***	***20,042***	
1	Đường huyện 11 đấu nối nút giao cầu Đại Ngãi 1, huyện Cù Lao Dung	25/NQ-HĐND, 19/8/2024	11,000	11,000	2220/QĐ-UBND, 30/9/2024	11,000	11,000	11,000	5,000	6,000	5,000	5,000	6,000			6,000	
2	Đường huyện 96, huyện Châu Thành (đoạn 2)	3077/QĐ-UBND, 16/8/2024	14,580	14,580	3874/QĐ-UBND, 03/10/2024	14,580	14,580	14,580	5,000	9,580	5,000	5,000	9,580			9,580	
3	Xây dựng cây cầu trên đường huyện 92, huyện Châu Thành	3071/QĐ-UBND, 14/8/2024	8,500	8,500	3872/QĐ-UBND, 03/10/2024	8,500	8,500	8,500	4,038	4,462	4,038	4,038	4,462			4,462	
	Dự án khởi công mới		***14,000***	***14,000***		***14,000***	***14,000***	***14,000***	***-***	***14,000***	***-***	***-***	***14,000***	***-***	***-***	***14,000***	
4	Dự án Đường vào Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng (Đường N7, đường N8 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường D8), thành phố Sóc Trăng	38/NQ-HĐND, 19/11/2024	14,000	14,000	20/QĐ-UBND, 10/01/2025	14,000	14,000	14,000		14,000			14,000			14,000	

Phụ lục VII-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025 (Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	*Ghi chú*
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		
	TỔNG SỐ		**132,570**	**132,570**		**132,570**	**132,570**	**44,162**	**44,162**	**58,526**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**132,570**	**132,570**		**132,570**	**132,570**	**44,162**	**44,162**	**58,526**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**59,970**	**59,970**		**59,970**	**59,970**			**49,532**	
	Dự án khởi công mới		***59,970***	***59,970***		***59,970***	***59,970***			***49,532***	
1	Dự án Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	59,970	59,970	3124/QĐ-UBND, 09/12/2024	59,970	59,970			49,532	
II	**Giao thông**		**55,000**	**55,000**		**55,000**	**55,000**	**44,162**	**44,162**	**8,575**	
	Dự án chuyển tiếp		***55,000***	***55,000***		***55,000***	***55,000***	***44,162***	***44,162***	***8,575***	
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 45, thị xã Vĩnh Châu	106/NQ-HĐND, 28/8/2024	55,000	55,000	2662/QĐ-UBND, 01/11/2024	55,000	55,000	44,162	44,162	8,575	
III	**Công nghệ thông tin**		**17,600**	**17,600**		**17,600**	**17,600**	**-**	**-**	**419**	
	Dự án khởi công mới		***17,600***	***17,600***		***17,600***	***17,600***	***-***	***-***	***419***	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Mua sắm, nâng cấp thiết bị và phần mềm)	103/NQ-HĐND, 28/8/2024; 148/NQ-HĐND, 06/12/2024	17,600	17,600	3408/QĐ-UBND, 27/12/2024	17,600	17,600			419	

Phụ lục VIII-SOC TRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỪ NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó		
										Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn vốn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ		**35,046**	**35,046**		**48,158**	**48,158**	**13,977**	**131,534**	**112,610**	**18,924**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**35,046**	**35,046**		**48,158**	**48,158**	**13,977**	**131,534**	**112,610**	**18,924**	
I	**Giao thông**		**-**	**-**		**13,112**	**13,112**	**-**	**13,110**	**13,110**	**-**	
	Chuẩn bị đầu tư		***-***	***-***		***13,112***	***13,112***	***-***	***13,110***	***13,110***	***-***	
1	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh				975/QĐ-TTg, 20/5/2025; 239/QĐ-BQLDA2, 06/6/2025	13,112	13,112		13,110	13,110		
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**35,046**	**35,046**		**35,046**	**35,046**	**13,977**	**18,924**	**-**	**18,924**	
	Dự án chuyển tiếp		***35,046***	***35,046***		***35,046***	***35,046***	***13,977***	***18,924***	***-***	***18,924***	
1	Hội trường (500 chỗ) trong khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	74/NQ-HĐND, 13/11/2023	35,046	35,046	3553/QĐ-UBND, 29/12/2023; 1266/QĐ-UBND, 29/5/2025	35,046	35,046	13,977	18,924		18,924	
III	**Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025**	25/2021/QH15, 28/7/2021			**-**	**-**	**-**	**-**	**99,500**	**99,500**	**-**	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng

Phụ lục IX-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**83,240.031**	**-83,240.031**	**83,240.031**	**83,240.031**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn vốn cấp huyện giao bổ sung)**	**-**	**-**	**78,526.757**	**78,526.757**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng	-	-	-	-	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu			20,375.000	20,375.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm				-	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung			7,000.000	7,000.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách				-	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú			7,210.000	7,210.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú			5,727.472	5,727.472	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên			10,000.000	10,000.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành			13,694.285	13,694.285	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị			3,096.000	3,096.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề			11,424.000	11,424.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*
B	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG**	**83,240.031**	**-83,240.031**	**-**	**-**	
1	Thành phố Sóc Trăng	-	0.000	-	-	
2	Thị xã Vĩnh Châu	20,595.000	-20,595.000			
3	Thị xã Ngã Năm					
4	Huyện Cù Lao Dung	7,000.000	-7,000.000			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
5	Huyện Kế Sách		0.000			
6	Huyện Long Phú	7,210.000	-7,210.000		-	
7	Huyện Mỹ Tú	6,118.000	-6,118.000			
8	Huyện Mỹ Xuyên	10,000.000	-10,000.000			
9	Huyện Châu Thành	14,829.285	-14,829.285			
10	Huyện Thạnh Trị	3,336.000	-3,336.000			
11	Huyện Trần Đề	14,151.746	-14,151.746			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**	**-**	**-**	**4,713.274**	**4,713.274**	
1	Phường Vĩnh Châu			220.000	220.000	
2	Xã Mỹ Tú			155.455	155.455	
3	Xã Long Hưng			22.914	22.914	
4	Xã Mỹ Hương			132.159	132.159	
5	Xã Mỹ Phước			80.000	80.000	
6	Xã An Ninh			1,135.000	1,135.000	
7	Xã Phú Lộc			100.000	100.000	
8	Xã Vĩnh Lợi			20.000	20.000	
9	Xã Lâm Tân			92.000	92.000	
10	Xã Tân Long			28.000	28.000	
11	Xã Liêu Tú			619.696	619.696	
12	Xã Trần Đề			2,108.050	2,108.050	

Phụ lục X.1-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ							**85,155**	**37,155**	**48,000**	**-**	**85,154.998**	**37,154.998**	**48,000.000**	**-**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**							**85,155**	**37,155**	**48,000**	**-**	**85,154.998**	**37,154.998**	**48,000.000**	**-**	
I	**Giao thông**							**20,800**	**14,700**	**6,100**	**-**	**20,800.000**	**14,700.000**	**6,100.000**	**-**	
	Dự án khởi công mới							***20,800***	***14,700***	***6,100***	***-***	***20,800.000***	***14,700.000***	***6,100.000***	***-***	
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ hẻm 129 đến đường Lê Duẩn), phường 4 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 25/10/2021	14,990.000	14,990.000	Quyết định số 1523/QD-UBND ngày 19/11/2021	9,399		8,700	8,700			8,700.000	8,700.000			
2	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trương Công Định đến cầu Chữ Y) phường 2 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 03/3/2023	7,800.000	7,800.000	Quyết định số 1776/QĐ-UBND 29/8/2023	6,050.565		6,000	6,000			6,000.000	6,000.000			
3	Xây dựng đường D1 (đoạn từ đường Phan Văn Chiêu đến Km0+750m), phường 9, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	6,937.000	6,937.000	Quyết định số 2114/QD-UBND ngày 31/10/2024	6,611		6,100		6,100		6,100.000		6,100.000		
II	**Lĩnh vực QLNN**							**3,739**	**814**	**2,924**	**0**	**3,738.533**	**814.260**	**2,924.273**	**-**	
	Dự án khởi công mới							***3,739***	***814***	***2,924***	***-***	***3,738.533***	***814.260***	***2,924.273***	***-***	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Chính trị thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 03/3/2023	14,400.000	14,400.000	Quyết định 1533/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	13,681		814	814			814.260	814.260			
2	Xây dựng trụ sở Ban nhân dân Liên khóm 4 , 5 phường 7 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	1,597.000	1,597.000	Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	1,597		1,573		1,573		1,573.063		1,573.063		
3	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	14,000.000	14,000.000	Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2025	14,000		1,351		1,351		1,351.210		1,351.210		
III	**Linh vực hạ tầng kỹ thuật**							**51,186**	**15,255**	**35,931**	**-**	**51,186.000**	**15,255.000**	**35,931.000**	**-**	
	Dự án khởi công mới							***51,186***	***15,255***	***35,931***	***-***	***51,186.000***	***15,255.000***	***35,931.000***	***-***	
1	Cải tạo vỉa hè đường Võ Văn Kiệt và trang trí cổng chào (đoạn từ vòng xoay Quốc lộ 60 đến ngã ba Trà Men), phường 7, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 22NQ-HĐND ngày 25/10/2024	9,656.000	9,656.000	Quyết định 2111/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	9,656		9,350	9,350			9,350.000	9,350.000			
2	Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Phạm Hùng (đoạn từ đường Coluso đến đường Vành Đai I), phường 8, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 24NQ-HĐND ngày 25/10/2024	6,521.000	6,521.000	Quyết định 2112/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	6,193		5,905	5,905			5,905.000	5,905.000			
3	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Dương Kỳ Hiệp đến đường Trần Thủ Độ), phường 2, phường 10, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	14,660.000	14,660.000	Quyết định số 2113/QD-UBND ngày 31/10/2024	13,956		13,000		13,000		13,000.000		13,000.000		
4	Cải tạo hệ thống thoát nước đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu Khánh Hưng), phường 2, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	5,397.000	5,397.000	Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	2,997		2,850		2,850		2,850.000		2,850.000		
5	Cải tạo vỉa hè đường Điện Biên Phủ (đoạn từ Cầu Chữ Y đến đường Yết Kiêu), phường 6, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	940.000	940.000	Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	904		900		900		900.000		900.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi	
6	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led các tuyến đường Phạm Hùng và đường Nguyễn Đình Chiểu thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1,180.000	1,180.000	Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1,021	1,021	1,020		1,020		1,020.000		1,020.000		
7	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ cầu C247 đến Ủy ban nhân dân phường 5) phường 5 thành phố Sóc Trăng:	Quyết định số 732 /QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1,010.000	1,010.000	Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	862	862	862		862		862.000		862.000		
8	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led tuyến đường Lê Duẩn, Trần Quang Diệu, Xô Viết Nghệ Tĩnh và Trần Văn Sắc thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày /5/2025	1,029.000	1,029.000	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	877	877	877		877		877.000		877.000		
9	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 507 đường Lê Hồng Phong và Hẻm 567 đường Trần Hưng Đạo phường 3 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	9,724.248	9,724.248	Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	8,415	8,415	8,415		8,415		8,415.000		8,415.000		
10	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 157 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phường 7 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	792.752	792.752	Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	787	787	787		787		787.000		787.000		
11	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 2, phường 3 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	2,156.000	2,156.000	Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	1,460	1,460	1,460		1,460		1,460.000		1,460.000		
12	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 5, phường 6, phường 7 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	6,233.000	6,233.000	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	5,762	5,762	5,760		5,760		5,760.000		5,760.000		
IV	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**							**9,430**	**6,386**	**3,045**	**-**	**9,430.465**	**6,385.738**	**3,044.727**	**-**	
	Dự án khởi công mới							***9,430***	***6,386***	***3,045***	***-***	***9,430.465***	***6,385.738***	***3,044.727***	***-***	
1	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Mẫu giáo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14/11/2023	6,000.000	6,000.000	Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	6,000		6,000	6,000			6,000.000	6,000.000			
2	Vốn Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; điều chỉnh tổng mức đầu tư							3,430	385.738	3,044.727		3,430.465	385.738	3,044.727		

Phụ lục X.2-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
	TỔNG SỐ		**116,506**	**-**	**-**	**152,735**	**-**	**100,595**	**57,148**	**15,680**	**27,767**	**72,002.000**	**35,807.000**	**15,600.000**	**20,595.000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (đưa về tỉnh)**		**116,506**	**-**	**-**	**152,735**	**-**	**93,779**	**50,552**	**15,680**	**27,547**	**65,186.000**	**29,211.000**	**15,600.000**	**20,375.000**	
I	**Giao thông**		**116,506**	**-**	**-**	**108,939**	**-**	**72,013**	**45,174**	**15,680**	**11,159**	**54,762.000**	**28,003.000**	**15,600.000**	**11,159.000**	
a	***Dự án chuyển tiếp***		*33,160*	-												
1	Lộ đal Vĩnh An	3077/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	3,570		2542/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3,562		3,164	3,164			1,111.000	1,111.000			
2	Lộ Cơ nhất	3068/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	5,840		2567/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	5,328		4,878	4,878			2,278.000	2,278.000			
3	Lộ từ Trạm Kiểm lâm đến Giáp Nước (ấp Huỳnh kỳ)	3075/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	4,250		2541/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3,963		3,593	3,593			1,093.000	1,093.000			
4	Lộ Nguyễn Út	3069/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	6.425		2565/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	6,403		5,858	5,858			2,694.000	2,694.000			
5	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 3 (điểm chính)	3005/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022	7,970		2569/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	7,970		6,747	6,747			3,247.000	3,247.000			
6	Nhà Văn hóa xã Lạc Hòa	3071/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	6,800		2538/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	6,800		6,198	6,198			3,698.000	3,698.000			
7	Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936) (thanh toán đối ứng)	97/NQ-HĐND, 23/10/2020			4147/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	22,416		1,679	1,679			1,679.000	1,679.000			
8	Nâng cấp lộ cơ nhất	2999/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022	4,730		2543/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	4,725		4,431		4,431		492.000		492.000		
b	***Dự án khởi công mới***		*35,378*	-				-				-				
1	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu đến đường Huyện 43)	2223/QĐ-UBND, ngày 09/9/2024	14,462		2685/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14,462		8,907	8,907			12,766.000	8,907.000	3,859.000		
2	Lộ cặp kênh đường cày	3070/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	4,150		2683/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	4,150		4,150	4,150			3,296.000	3,296.000			
3	Lộ từ Lẫm Thiết đến Đình Trà Niên	3072/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	9,970		2682/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	9,838		5,732		5,732		5,732.000		5,732.000		
4	Lộ Xóm Ông Trời	3073/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	1,050		2668/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	987		874		874		874.000		874.000		
5	Lộ Mù U	3074/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	5,746		2724/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	5,745		4,643		4,643		4,643.000		4,643.000		
6	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường 30/4 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu)	2252/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023	12,590		2533/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	12,590		11,159			11,159	11,159.000			11,159.000	
II	**Khác**		**-**	**-**		**43,796**	**-**	**21,766**	**5,378**	**-**	**16,388**	**10,424.000**	**1,208.000**	**-**	**9,216.000**	
1	Chuẩn bị đầu tư							2,700	2,700			383.000	383.000			
2	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							2,310	2,310			457.000	457.000			
3	Đối ứng vốn dự án các trường học từ nguồn XSKT tỉnh hỗ trợ					29,892		368	368			368.000	368.000			
3.1	Trường Tiểu học 2 Phường 2				2406/QĐ-UBND, ngày 03/10/2024	14,998		268	268			268.000	268.000			
3.2	Trường Tiểu học 1 Phường 2				2535/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	14,894		100	100			100.000	100.000			
4	Đối ứng Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Xây dựng 02 Trụ sở Công an xã Lạc Hòa, xã Vĩnh Hải)				174/QĐ-CAT, ngày 11/10/2024	13,904		10,388			10,388	3,436.000			3,436.000	
5	**Đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia chưa phân bổ**							6,000			6,000	5,780.000			5,780.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							**6,816**	**6,596**	**-**	**220**	**6,816.000**	**6,596.000**	**-**	**220.000**	
I	**Phường Vĩnh Châu**					**18,222**	**-**	**3,149**	**2,929**	**-**	**220**	**3,149.000**	**2,929.000**	**-**	**220.000**	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu	Số 2214/QĐ-BND, ngày 09/9/2024	3,369		Số 2487/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	3,319		-				-				
2	Nâng cấp Đường Đinh Tiên Hoàng	Số 2164/QĐ-BND, ngày 23/8/2024	1,860		Số 2481/QĐ-UBND, ngày 10/10/2024	1,591		-				-				
3	Duy tu bảo dưỡng đèn trang trí tuyến Đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Số 2201/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	1,110		Số 2498/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	1,095		-				-				
4	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí vòng xuyến 30/4, Đường Nguyên Huệ, Phường 1	Số 2202/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	315		Số 2499/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	262		-				-				
5	Duy tu, bảo dưỡng đèn trang trí Đường Lê Lợi, Phường 1	Số 2203/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	573		Số 2500/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	572		-				-				
6	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí Đường Thanh Niên, Lê Lai Phường 1; cải tạo, sửa chữa bảng điện tử nông thôn mới xã Lai Hòa và lát gạch vỉa hè cổng chào Mỹ Thanh 1 phường Khánh Hòa	Số 2204/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	776		Số 2501/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	773		-				-				
7	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa Phường 2	Số 2216/QĐ-BND, ngày 09/9/2024	1,630		Số 2489/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	1,386		-				-				
8	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					8,128	-			-	-			-	-	
8.1	Xây dựng các nhà cộng đồng				2601/QĐ-UBND, ngày 31/10/2024	3,115										
8.2	Lộ Vĩnh Bình - Vĩnh An				2606/QĐ-UBND, ngày 31/10/2024	5,013										
8.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)															
-	Phường 2															
-	Xã Lạc Hòa															
9	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					1,096	-									
9.1	Cầu Lền Buối - Điền Thầy Ban				2511/QĐ-UBND, ngày 15/10/2024	1,096										
II	**Phường Vĩnh Phước**					**16,679**	**-**	**1,672**	**1,672**	**-**	**-**	**1,672.000**	**1,672.000**	**-**	**-**	
1	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Cả Tích, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Cầu Cả Tích)	Số 2205/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	501		Số 2502/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	491										

Phụ lục X.3-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
	TỔNG SỐ		**45,193**	**0**	**0**	**52,799**	**300**	**33,381**	**23,415**	**9,966**	**0**	**32,112.000**	**23,112.000**	**9,000.000**	**0.000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**45,193**	**0**	**0**	**52,465**	**300**	**33,158**	**23,415**	**9,743**	**0**	**32,014.000**	**23,112.000**	**8,902.000**	**0.000**	
I	**Giao thông**		**26,000**	**-**	**-**	**26,000**	**-**	**18,376**	**17,480**	**896**	**-**	**17,232.000**	**17,177.000**	**55.000**	**0.000**	
	Dự án chuyển tiếp															
1	Lộ kênh 5 Mão, khóm Vĩnh Sử, phường 3	18/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	3,300		307/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	3,300		2,586	1745	841		1,442.000	1,442.000			
	Dự án khởi công mới															
2	Xây dựng lộ B kênh 10 Lửa, ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Bình	19/NQ-HĐND ngày 26/10/2024	3,900		2680/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3,900		3,770	3,715	55		3,770.000	3,715.000	55.000		
3	Lộ kênh Bờ bao Tư Cửu, ấp Long Thạnh, xã Tân Long	26/NQ-HĐND ngày 26/10/2024	1,400		2699/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	1,400		455	455			455.000	455.000			
4	Lộ B kênh Tuần Hớn, Phường 3	28/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3,500		2678/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3,500		1,818	1,818			1,818.000	1,818.000			
5	Lộ B kênh Bà Mười, Phường 2	29/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3,500		2692/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3,500		2,896	2,896			2,896.000	2,896.000			
6	Lộ Xẻo Cạy, phường 1 (Giai đoạn 2)	26/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	4,300		2679/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	4,300		3,051	3,051			3,051.000	3,051.000			
7	Lộ Kênh Tư Bí	27/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	2,900		2696/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	2,900		1,200	1,200			1,200.000	1,200.000			
8	Lộ B Kênh Lâm Trà	30/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3,200		2693/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3,200		2,600	2,600			2,600.000	2,600.000			
II	**Văn hoá, thông tin**		**5,100**	**-**	**-**	**5,400**	**300**	**5,332**	**5,032**	**300**	**-**	**5,332.000**	**5,032.000**	**300.000**	**0.000**	
	Dự án khởi công mới															
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Phú, Phường 2	33/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2698/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	850		850	850			850.000	850.000			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Quới A, Phường 2	34/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2697/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	850		850	850			850.000	850.000			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình	38/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2694/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		850	850			850.000	850.000			
6	Nhà sinh hoạt cộng ấp Vĩnh Kiên, xã Vĩnh Quới	39/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2681/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		833	833			833.000	833.000			
7	Nhà sinh hoạt cộng ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Quới	36/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2682/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		833	833			833.000	833.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Thạnh, xã Tân Long	37/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		816	816			816.000	816.000			
9	Hội nông dân thị xã				2812/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	300	300	300		300		300.000		300.000		
III	**An Ninh, quốc phòng**		**14,093**	**-**	**-**	**14,093**	**-**	**7,055**	**-**	**7,055**	**-**	**7,055.000**	**0.000**	**7,055.000**	**0.000**	
	Dự án khởi công mới															
1	Trụ sở Công an xã Vĩnh Quới, xã Long Bình và trụ sở công an xã Mỹ Bình	01/NQ-HĐND-m ngày 31/5/2024	14,093		32/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	14,093		7,055		7,055		7,055.000		7,055.000		
IV	***Đối ứng thực hiện CTMTQG NTM***					**6,972**	**-**	**2,395**	**903**	**1,492**	**-**	**2,395.000**	**903.000**	**1,492.000**	**0.000**	
	Dự án chuyển tiếp															
9	Lộ Bàu Nhum				252/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	4,447		903	903			903.000	903.000			
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá xã Tân Long				865/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1,213		807		807		807.000		807.000		
2	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Quới				868/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	693		302		302		302.000		302.000		
	Dự án khởi công mới															
10	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Long Bình				866/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	619		383		383		383.000		383.000		
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**334**	**-**	**223**	**-**	**223**	**-**	**98.000**	**0.000**	**98.000**	**0.000**	
1	**Xã Mỹ Quới**					334	-	223	-	223	-	98.000	0.000	98.000	0.000	
1.1	***Đối ứng thực hiện CTMTQG NTM***															
	Dự án chuyển tiếp															
(1)	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Bình				867/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	334										
												-				

Phụ lục X.4-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**38,442**	**1,042**	**-**	**38,442**	**1,042**	**39,326**	**27,737**	**7,835**	**2,754**	**34,339.000**	**20,739.000**	**6,600.000**	**7,000.000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**38,442**	**1,042**	**-**	**38,442**	**1,042**	**39,326**	**27,737**	**7,835**	**2,754**	**34,339.000**	**20,739.000**	**6,600.000**	**7,000.000**	
I	**Văn hóa thông tin**		**2,648**	**1,042**	**-**	**2,648**	**1,042**	**1,874**	**874**	**-**	**-**	**874.362**	**874.362**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới		2,648	1,042	-	2,648	1,042	1,874	874	-	-	874.362	874.362	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh Nam	2978/QĐ-UBND, 20/12/2024	448	42	103/QĐ-UBND 17/01/2025	448	42	11	11			10.981	10.981			
2	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 3)	2978/QĐ-UBND, 20/12/2024	2,200	1,000	23/QĐ-UBND 13/01/2025	2,200	1,000	1,863	863			863.381	863.381			
II	**Hoạt động kinh tế**		**35,520**	**-**	**-**	**35,520**	**-**	**35,987**	**25,757**	**7,750**	**2,480**	**31,999.859**	**18,758.737**	**6,515.468**	**6,725.654**	
	Dự án khởi công mới		*35,520*	-	-	*35,520*	-	*35,987*	*25,757*	*7,750*	*2,480*	*31,999.859*	*18,758.737*	*6,515.468*	*6,725.654*	
1	Đường GTNT Bình Du	06/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,933		2651/QĐ-UBND, 19/11/2024	1,933		1,880	1,880			1,717.000	1,717.000			
2	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Bà Kẹo (b)	07/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,700		2650/QĐ-UBND, 19/11/2024	1,700		1,650	1,650			1,545.700	1,545.700			
3	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Si Đa	13/NQ-HĐND, 15/4/2022	2,990		2687/QĐ-UBND, 25/11/2024	2,990		2,950	2,950			2,703.700	2,703.700			
4	Nâng cấp đường TCNĐ Rạch Đôi	09/NQ-HĐND, 19/6/2023	2,448		2682/QĐ-UBND, 22/11/2024	2,448		2,400	2,400			2,205.000	2,205.000			
5	Đường TCNĐ Rạch Trại (giai đoạn 2)	03/NQ-HĐND, 19/6/2023	3,349		2663/QĐ-UBND, 20/11/2024	3,349		2,834	2,834			2,833.737	1,333.737		1,500.000	
6	Đường GTNT An Nghiệp A	19/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,694		2690/QĐ-UBND, 25/11/2024	1,694		1,650	1,650			1,527.137	1,527.137			
7	Đường khu dân cư số 3 (ấp Lê Minh Châu A)	07/NQ-HĐND, 19/6/2023	1,649		2689/QĐ-UBND, 25/11/2024	1,649		1,600	1,600			1,501.500	1,501.500			
	Đường giao thông lộ tẻ khu dân cư Rạch Ông Xuân (giai đoạn 2)	11/NQ-HĐND, 15/4/2022	911		2652/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	911		880	880			768.010	768.010			
8	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trê - Rạch Sâu	08/NQ-HĐND, 19/6/2023	2,325		2688/QĐ-UBND, 25/11/2024	2,325		2,270	2,270			2,154.700	2,154.700			
9	Đường giao thông nông thôn Rạch Tráng 1	20/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,720		2516/QĐ-UBND, 08/11/2024	1,720		1,670	1,670			1,559.412	1,559.412			
10	Đường GTNT Kênh C (Ba dân) đến nhà kim mái (GĐ3)	02/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,349		2685/QĐ-UBND, 25/11/2024	1,349		1,310	1,310			1,218.880	1,218.880			
11	Đường GTNT Ông 7	04/NQ-HĐND, 19/6/2023	4,112		2684/QĐ-UBND, 25/11/2024	4,112		4,000		4,000		3,521.429	5.961	3,515.468		
12	Đường GTNT cầu Rạch Su đến đất ông Tăng Văn Đại	04/NQ-HĐND, 15/4/2022	3,815		2686/QĐ-UBND, 25/11/2024	3,815		3,750		3,750		3,518.000	518.000	3,000.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
13	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trê - Rạch Sâu và Đường khu dân cư số 3 ấp Lê Minh Châu (giai đoạn 2)	814/QĐ-UBND 16/05/2025	1,942		876/QĐ-UBND 16/05/2025	1,942		3,780	1,890		1,890	1,862.654	-		1,862.654	
14	Đường GTNT Ông 7 (giai đoạn 2) và Đấu nối hoàn thiện đường GTNT Kênh C, Đường GTNT Cầu Rạch Su	813/QĐ-UBND 16/05/2025	2,288		874/QĐ-UBND 16/05/2025	2,288		2,128	2,128			2,128.000	-		2,128.000	
15	Đường GTNT Mù U (giai đoạn 1) và đường vào khu dân cư 74	816/QĐ-UBND 08/05/2025	676		877/QĐ-UBND 16/05/2025	676		645	645			645.000	-		645.000	
16	Đường GTNT nhánh rẽ Rạch Long Ẩn và đường nhánh rẽ lộ tẻ khu dân cư số 3 đấu nối đường huyện 11	815/QĐ-UBND 08/05/2025	621		875/QĐ-UBND 16/05/2025	621		590	-		590	590.000	-		590.000	
III	**Y tế**		274			274		274			274	274.346			274.346	
	Dự án khởi công mới															
1	Thu hồi đất mở rộng trạm y tế xã An Thạnh 1	706/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	274		789/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	274		274			274	274.346			274.346	
IV	**Bố trí đối ứng chương trình MTQG, chuẩn bị đầu tư, Quy hoạch, thanh toán tất toán và bổ sung cho một số chương trình dự án khác**							1,190	1,106	85	-	1,190.433	1,105.901	84.532	-	

Phụ lục X.5-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**61,835**	**39,342**	**-**	**108,411**	**4,000**	**52,557**	**39,794**	**7,200**	**-**	**40,187.000**	**32,987.000**	**7,200.000**	**-**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**61,835**	**39,342**	**-**	**87,018**	**4,000**	**44,271**	**32,256**	**6,452**	**-**	**31,900.507**	**25,448.507**	**6,452.000**	**-**	
I	**Giao thông**		**61,835**	**39,342**	**-**	**61,408**	**4,000**	**41,188**	**29,756**	**5,869**	**-**	**28,817.507**	**22,948.507**	**5,869.000**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp															
1	Đường đấu nối với cống Âu thuyền Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ.	366; 03/5/2024	9,852	9,852	Số 101; 13/05/2024	9,852		1,203	1203			718.000	718.000			
2	Đường GTNT xã Đại Hải; tuyến cặp kênh Lầu - kênh 30/4	200; 21/6/2023	4,500	4,500	Số 324; 20/10/2023	4,100		3,770	3,770			770.000	770.000			
3	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Thôn Cư - Kế An (nối tiếp)	197; 21/6/2023	7,300	7,300	Số 327; 20/10/2023	7,300		6,832	6,832			2,832.000	2,832.000			
4	Đường đấu nối Cống âu Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách.	239; 23/6/2023	2,540	2,540	Số 360; 09/11/2023	2,380		2,178	2,178			178.000	178.000			
	Dự án khởi công mới															
1	Đường GTNT thị trấn An Lạc Thôn: Tuyến kênh Tào Khai đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ cũ đến đất ông Nguyễn Văn Long.	195; 21/6/2023	4,800	4,800	195; 21/6/2023	4,799		3,091	3,091			3,091.000	3,091.000			
2	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Nín 1 (từ cầu Cau Trường đến Phan Văn Truyền).	199; 21/6/2023	2,300	2,300	199; 21/6/2023	2,100		1,756	1,756			1,756.000	1,756.000			
3	Đường GTNT xã Kế Thành: Nâng cấp, mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân (từ bà Lữ Thị Nhung đến Huỳnh Văn Nhánh).	201; 21/6/2023	4,000	4,000	Số 327; 20/10/2023	4,000	4,000	2,393				2,393.000	2,393.000			
4	Đường GTNT xã Xuân Hòa: Tuyến ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Thanh Niên Đoàn.	202; 21/6/2023	4,472		Số 328; 20/10/2023	5,000		3,170				3,169.507	3,169.507			
5	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Tuyến rạch Mương Khai, Rạch Bàng bờ bắc (A35).	204; 21/6/2023	1,500		Số 329; 20/10/2023	1,500		1,414	1,414			1,414.000	1,414.000			
6	Đường GTNT xã Trinh Phú: Nâng cấp, mở rộng tuyến Sóc Ông Tổng (nối tiếp).	209; 21/6/2023	1,891		Số 330; 20/10/2023	1,891		1,712	1,712			1,712.000	1,712.000			
7	Đường GTNT xã Thới An Hội: Tuyến Ngọn Đoan - Bến Than.	211; 21/6/2023	2,530		Số 331; 20/10/2023	2,530		2,229	2,229			2,229.000	2,229.000			
8	Xây dựng mới đường đal Kênh Chính: Nâng cấp, mở rộng đường đal nội ấp An Thành và cầu Kênh Nổi, Thị trấn Kế Sách.	210; 21/6/2023	9,100		193; 21/6/2023	8,906		4,704		4,704		4,704.000		4,704.000		
9	Đường GTNT xã Ba Trinh: tuyến cặp kênh Cây Sao - Tản Cư	205; 21/6/2023	4,050	4,050	Số 326; 20/10/2023	4,050		4,050	2,885	1,165		1,165.000		1,165.000		
10	Khắc phục sạt lở bờ sông trước trường Tiểu học Đại Hải 2	1357a; 17/9/2024	3,000		439; 06/11/2024	3,000		2,686	2,686			2,686.000	2,686.000			
II	**Khác**					**2,500**	**-**	**2,500**	**2,500**	**-**	**-**	**2,500.000**	**2,500.000**	**-**	**-**	
1	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội					2,500		2,500	2,500			2,500.000	2,500.000			
III	**Đối ứng nguồn vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu**					**19,560**	**-**	**496**	**-**	**496**	**-**	**496.000**	**-**	**496.000**	**-**	
1	Đầu tư điểm tập kết rác của xã Ba Trinh, huyện Kế Sách				447; 12/11/2024	1,480		187		187		187.000		187.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
2	Trường Tiểu học An Lạc Tây, xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách				11; 31/01/2024	14,500		199		199		199.000		199.000		
3	Trường THCS An Lạc Tây, xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách				10; 31/01/2024	3,580		110		110		110.000		110.000		
IV	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**					**3,550**		**87**	**-**	**87**	**-**	**87.000**	**-**	**87.000**	**-**	
1	Đường GTNT xã Xuân Hòa: tuyến vàm Ba Tính - Rạch Miễu (bờ đông); tuyến ngã tư trên - ngọn Mật Cật; tuyến Rạch Cách; tuyến cặp kênh Kinh cũ - giáp Ba Trinh (bờ tây); tuyến rạch Hai Cụ.				397; 03/10/2024	3,550		87		87		87.000		87.000		
D	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**21,393**	**-**	**8,286**	**7,538**	**748**	**-**	**8,286.493**	**7,538.493**	**748.000**	**-**	
I	**Xã Kế Sách**					**10,960**	**-**	**3,454**	**3,439**	**15**	**-**	**3,453.779**	**3,438.779**	**15.000**	**-**	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân huyện Kế Sách.		650		192, 20/6/2023	650										
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá xã Kế Thành và Nghĩa trang liệt sĩ huyện Kế Sách.		750		189, 20/6/2023	750										
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở huyện uỷ và Hội trường Trung tâm Văn hoá hội nghị huyện Kế Sách.		1,100		188, 20/6/2023	1,100										
4	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					8,445	-									
4.1	Đường nội ấp An Khương (N11)				Số 417, 25/10/2024	4,113										
4.2	Xây dựng đường đal kênh Kiêm Phiên ấp An Định (nối tiếp)				Số 424, 25/10/2024	900										
4.3	Hỗ trợ đất ở Thị trấn Kế Sách															
4.4	Hỗ trợ nhà ở Thị trấn Kế Sách															
4.5	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Kinh Giữa 2 - Bưng Túc (2)				Số 418, 25/10/2024	1,240										
4.6	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Ba Lăng - Bồ Đề (3) (Nối tiếp)				Số 419, 25/10/2024	1,240										
4.7	Đường GTNT xã Kế Thành tuyến Ba Lăng - Bồ Đề (2)				Số 420, 25/10/2024	952										
4.8	Hỗ trợ đất ở Xã Kế Thành															
4.9	Hỗ trợ nhà ở Xã Kế Thành															
5	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					15	-									
5.1	Đường GTNT cặp kênh Ba Oai (bờ nam) xã Kế An				Số 70, 07/4/2023	15										
II	**Xã An Lạc Thôn**					800	-	786	786	-	-	785.691	785.691	-	-	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ, UBND và Nhà văn hoá xã Xuân Hoà, huyện Kế Sách.		800		191, 20/6/2023	800										
III	**Xã Phong Nẫm**					**1,050**	**-**	**1,047**	**697**	**350**	**-**	**1,047.376**	**697.376**	**350.000**	**-**	
	Dự án khởi công mới															

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ, UBND và Nhà văn hoá xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách.		700		190, 20/6/2023	700										
2	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**350**	**-**									
2.1	Xây mới cầu 5 Đê, xã Phong Nẫm				Số 425, 28/10/2022	46										
2.2	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn ấp Phong Hòa, Phong Thạnh, xã Phong Nẫm				Số 427, 28/10/2022	18										
2.3	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến từ Ông Thuận - 3 Hòn				Số 424, 28/10/2022	34										
2.4	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến 5 Hớn đến Chùa Phước Thuận (giai đoạn 1)				Số 66, 07/4/2023	58										
2.5	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Ông 6 Cắt Cỏ - Bà Hồng Sương, ấp Phomg Hoà, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách				Số 72, 23/4/2024	8										
2.6	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Anh Thảo - Anh Hải, ấp Phong Phú, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách				Số 73, 23/4/2024	41										
2.7	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến 7 Lợi - Bến Phà, ấp Phong Thạnh, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách				Số 74, 23/4/2024	10										
2.8	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Cầu 5 Đê - Anh Tài, ấp Phong Thạnh, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách				Số 75, 23/4/2024	26										
2.9	Nâng cấp mở rộng Đường ấp Phong Thạnh và Phong Thới, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách				Số 77, 23/4/2024	56										
2.10	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Cầu 5 Đê - Hai Xem, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách				Số 71, 23/4/2024	53										
IV	**Xã Nhơn Mỹ**					**5,545**	**-**	**2,267**	**2,267**	**-**	**-**	**2,266.647**	**2,266.647**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp Trường Phú, Trường Lộc, Phú Tây, An Nghiệp, Phụng An, Trường Thọ xã An Mỹ , huyện Kế Sách.		800		187, 20/6/2023	800										
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Công xã An Lạc Tây và Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp Mỹ Thạnh, Mỹ Lợi, Mỹ Tân xã Nhơn Mỹ , huyện Kế Sách.		1,000		186, 20/6/2023	1,000										
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					3,745	-									
3.1	Đường GTNT xã An Mỹ: tuyến Phụng An 4				Số 422, 25/10/2024	1,810										
3.2	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Trường Thọ - Trường Lộc				Số 423, 25/10/2024	1,935										
3.3	Hỗ trợ nhà ở Xã An Mỹ															
V	**Xã Thới An Hội**					**2,913**	**-**	**608**	**350**	**258**	**-**	**608.000**	**350.000**	**258.000**	**-**	
	Dự án khởi công mới															
1	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					**2,770**	**-**									

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
1.1	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Kênh 8 Chanh				Số 421, 25/10/2024	2,655										
1.2	Hỗ trợ nhà ở Xã Thới An Hội															
1.3	Hỗ trợ nhà ở Xã Thới An Hội					115										
2	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**143**	**-**									
2.1	Đường T10 (đoạn từ ranh đất ông Trần Văn Đấu đến hết ranh đất ông Trần Văn Hen), xã An Lạc Tây				Số 287, 06/10/2023	4										
2.2	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Đường T10 (Đoạn từ hết ranh đất ông Trần Văn Hen đến cầu Rạch Nín)				Số 401, 08/10/2024	34										
2.3	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Cái Trưng - Chợ Trà Ếch (giáp Sông Hậu)				Số 417, 31/10/2024	105										
VI	**Xã Đại Hải**					**125**	**-**	**125**	**-**	**125**	**-**	**125.000**	**-**	**125.000**	**-**	
1	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					125	-									
1.1	Đường GTNT xã Đại Hải: Đường cặp kênh Tập Đoàn 8 bờ bắc (Đoạn cầu Tư Sơn đến giáp địa phận Kế An)				Số 78, 23/4/2024	28										
1.2	Đường cặp kênh 8 Tiền bờ Tây (giai đoạn 2), xã Ba Trinh, huyện Kế Sách				Số 281, 03/10/2023	97										

Phụ lục X.6-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**61,956**	**59,312**	**-**	**237,691**	**162,693**	**66,584**	**39,556**	**15,274**	**11,585**	**45,069.000**	**26,459.000**	**11,400.000**	**7,210.000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**61,956**	**59,312**	**-**	**204,374**	**145,277**	**61,791**	**34,763**	**15,274**	**11,585**	**40,276.226**	**21,666.226**	**11,400.000**	**7,210.000**	
I	**Giao thông**		**12,166**	**5,000**	**-**	**12,166**	**5,000**	**2,006**	**2,006**	**-**	**-**	**2,005.970**	**2,005.970**	**-**	**-**	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Đường đấu nối cống âu Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND, 03/5/2024	12,166	5,000	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12,166	5,000	2,006	2,006			2,005.970	2,005.970			
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**41,543**	**46,065**	**0**	**47,215**	**45,738**	**37,325**	**25,009**	**7,940**	**4,375**	**18,937.029**	**11,217.194**	**7,719.835**	**-**	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Khối nhà làm việc các phòng ban và Trụ sở UBND huyện Long Phú	509/QĐ-UBND, 21/10/2022	33,000	33,000	40/QĐ-UBND, 15/02/2023	33,000	33,000	31,144	23,492	3,277	4,375	12,756.255	9,700.000	3,056.255		
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Thạnh	195/QĐ-UBND, 25/9/2024	1,478	6,000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024	7,477	6,000	334	334			333.788	333.788			
2	Nâng cấp, cải tạo khối nhà làm việc Ban Tổ chức và nhà nghỉ công vụ	237/QĐ-UBND, 17/10/2024	940	940	304/QĐ-UBND, 20/11/2024	858	858	795	795			794.990	794.990			
3	SLMB khu hành chính UBND xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	261/QĐ-UBND, 25/10/2024	3,189	3,189	300/QĐ-UBND, 20/11/2024	3,075	3,075	2,900		2,900		2,900.000		2,900.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa các khối nhà làm việc và nhà ăn huyện Ủy Long Phú	236/QĐ-UBND, 17/10/2024	962	962	303/QĐ-UBND, 20/11/2024	865	865	388	388			388.416	388.416			
5	Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Long Phú	234/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,974	1,974	301/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,939	1,939	1,764		1,764		1,763.580		1,763.580		
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**1,282**	**1,282**	**0**	**14,863**	**1,983**	**1,220**	**220**	**1,000**	**0**	**1,220.000**	**220.000**	**1,000.000**	**-**	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Trường Tiểu học Long Đức B, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú				07/QĐ-UBND, 29/01/2024	13,779	900	220	220			220.000	220.000			
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Long Phú	260/QĐ-UBND, 25/10/2024	1,282	1,282	310/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,084	1,084	1,000		1,000		1,000.000		1,000.000		
IV	**Văn hóa, thông tin**		**6,965**	**6,965**	**0**	**6,325**	**6,325**	**4,598**	**2,882**	**1,717**	**0**	**4,598.380**	**2,881.810**	**1,716.570**	**-**	
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Long Đức, Phú Hữu, huyện Long Phú	246/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,304	1,304	307/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,194	1,194	796	796			795.730	795.730			
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Tân Hưng, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	239/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,290	1,290	306/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,128	1,128	982	982			982.290	982.290			
3	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường thị trấn Long Phú, xã Long Phú, huyện Long Phú	238/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,510	1,510	305/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,306	1,306	1,104	1,104			1,103.790	1,103.790			
4	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa Quốc Hương, huyện Long Phú	251/QĐ-UBND, 22/10/2024	1,219	1,219	308/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,202	1,202	1,093		1,093		1,093.165		1,093.165		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
5	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Trường Khánh, Hậu Thạnh, Song Phụng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	235/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,642	1,642	302/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,495	1,495	623		623		623.405		623.405		
V	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**							**10,863**	**0**	**3,653**	**7,210**	**7,210.000**	**-**	**-**	**7,210.000**	
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng							10,863		3,653	7,210	7,210.000			7,210.000	
VI	**Khác**					**123,806**	**86,232**	**5,779**	**4,646**	**964**	**0**	**6,304.847**	**5,341.252**	**963.595**	**-**	
1	Hệ thống đèn chiếu sáng Đường tỉnh 934B, huyện Long Phú	259/QĐ-UBND, 25/10/2024	1,205	1,205	309/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,172	1,172	1,098	1,098			1,097.540	1,097.540			
2	**Chuẩn bị đầu tư**					**68,586**	**60,000**	**4,512**	**3,548**	**964**	**0**	**4,511.979**	**3,548.384**	**963.595**	**-**	
(1)	Đường số 6 Trường Bình, xã Trường Khánh, huyện Long Phú				213/QĐ-UBND, 21/5/2025	2,089	1,840	127	127			127.000	127.000			
(2)	Đường Cầu Chữ Y - kênh bà Hai Lập (ấp Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				207/QĐ-UBND, 21/5/2025	3,955	3,450	292	292			292.000	292.000			
(3)	Đường Rạch Cọl nối tiếp (Trường An), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				214/QĐ-UBND, 21/5/2025	1,214	1,050	83	83			83.000	83.000			
(4)	Đường Cầu chữ Y đến nhà Triệu Senl (Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				208/QĐ-UBND, 21/5/2025	4,155	3,630	307	307			307.000	307.000			
(5)	Đường từ Quán bà Hồng- Nhà Ông Vương Hồ Vũ (ấp Trường Thành A), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				217/QĐ-UBND, 21/5/2025	760	670	49	49			49.000	49.000			
(6)	Đường vào Xóm cây Rừa (TTA-TH), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				224/QĐ-UBND, 21/5/2025	3,108	2,720	220	220			220.000	220.000			
(7)	Đường kênh ông Yến nối tiếp (Trường Thọ- Trường Thành B), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				209/QĐ-UBND, 21/5/2025	2,040	1,790	145	145			145.000	145.000			
(8)	Đường Sai Tháo nối tiếp (TTB) , xã Trường Khánh, huyện Long Phú				215/QĐ-UBND, 21/5/2025	3,557	3,100	270	270			270.000	270.000			
(9)	Đường Trường Thọ nối dài từ ông Dương Lư- đến Đất ông Trà Chươl (Trường thọ), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				210/QĐ-UBND, 21/5/2025	842	730	66	66			66.000	66.000			
(10)	Đường bà Linh- Danh Sol (Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				218/QĐ-UBND, 21/5/2025	764	650	74	74			74.000	74.000			
(11)	Đường nhà bà Hoa Trường Thành B - cầu Trần Gia Trường Lộc, xã Trường Khánh, huyện Long Phú				216/QĐ-UBND, 21/5/2025	6,631	5,800	441	441			441.000	441.000			
(12)	Đường kênh ông cả (Quốc lộ 60- nhà ông Diệu), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				225/QĐ-UBND, 21/5/2025	5,651	4,950	426	426			426.000	426.000			
(13)	Đường Đal Ngã Tư, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				221/QĐ-UBND, 21/5/2025	4,596	4,100	270	270			270.000	270.000			
(14)	Đường Mương Tra - Cái Xe, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				220/QĐ-UBND, 21/5/2025	6,932	6,150	349	349			349.384	349.384			
(15)	Đường Đình Ngã Cũ (Đình Thạnh Thới), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 21/5/2025	2,798	2,450	194	194			194.000	194.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
(16)	Đường cặp kênh Út Đoàn, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				222/QĐ-UBND, 21/5/2025	2,326	2,050	152	152			152.000	152.000			
(17)	Đường đình Tân Hội, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				223/QĐ-UBND, 21/5/2025	1,230	1,080	83	83			83.000	83.000			
(18)	Đường giáp lộ Hàm Trinh - kênh Hưng Thạnh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				196/QĐ-UBND, 20/5/2025	1,837	1,490	90		90		90.000		90.000		
(19)	Đường Mương Tra 2, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				219/QĐ-UBND, 21/5/2025	6,555	5,800	400		400		399.595		399.595		
(20)	Đường Út Hiền - Cầu thanh niên, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				212/QĐ-UBND, 21/5/2025	6,321	5,500	400		400		400.000		400.000		
(21)	Đường từ chợ Cái Quanh - Đường Hàm Trinh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				195/QĐ-UBND, 20/5/2025	1,225	1,000	74		74		74.000		74.000		
3	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*23,893*	*11,528*	*526*	*526*	*0*	*0*	*526.000*	*526.000*	-	-	
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thường đến đất ông Thành), huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 27/9/2024	2,323	1,000	80	80			80.000	80.000			
(2)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thành đến đất ông Ngoan), huyện Long Phú				212/QĐ-UBND, 27/9/2024	2,341	900	155	155			155.000	155.000			
(3)	Lộ Tân Lập - Phú Đức (đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Ni), xã Long Phú, huyện Long Phú				213/QĐ-UBND, 27/9/2024	3,251	1,454	109	109			109.000	109.000			
(4)	Đường liên 03 ấp, Trường Thành A, Trường Hưng, Trường An (đoạn từ cầu chợ Trường Khánh đến cầu Chín Hiệp), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				214/QĐ-UBND, 27/9/2024	10,426	4,650	64	64			64.000	64.000			
(5)	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú				215/QĐ-UBND, 27/9/2024	1,363	680	70	70			70.000	70.000			
(6)	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				216/QĐ-UBND, 27/9/2024	1,565	778	26	26			26.000	26.000			
(7)	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0 đến 0+390), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				198/QĐ-UBND, 25/9/2024	1,014	730	6	6			6.000	6.000			
(8)	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0+740 đến 1+100), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				200/QĐ-UBND, 25/9/2024	1,156	960	8	8			8.000	8.000			
(9)	Đường Nhà thờ - bà Nghi, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				197/QĐ-UBND, 25/9/2024	453	376	8	8			8.000	8.000			
4	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**30,155**	**13,532**	**169**	**169**	**0**	**0**	**169.328**	**169.328**	**-**	**-**	
(1)	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7,350	6,000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022	7,350	6,000	47	47			47.199	47.199			
(2)	Nâng cấp, cải tạo Nhà Văn hóa ấp Bờ Kinh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				05/QĐ-UBND, 29/01/2024	611	51	23	23			23.000	23.000			
(3)	Cầu Cái Quanh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				419/QĐ-UBND, 16/10/2023	5,686	5,686	37	37			37.159	37.159			
(4)	Xây dựng cầu Kênh sườn Bưng Thum, huyện Long Phú				365/QĐ-UBND, 21/9/2023	6,303	293	7	7			6.970	6.970			
(5)	Trường Tiểu học Tân Hưng C, ấp Tân Qui B, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				03/QĐ-UBND, 29/01/2024	7,881	501	25	25			25.000	25.000			
(11)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thường đến đất ông Thành), huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 27/9/2024	2,323	1,000	30	30			30.000	30.000			
II	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**33,318**	**17,416**	**4,793**	**4,793**	**0**	**0**	**4,792.774**	**4,792.774**	**-**	**-**	
1	**Xã Tân Thạnh**				**0**	**4,133**	**1,522**	**1,297**	**1,297**	**0**	**0**	**1,296.624**	**1,296.624**	**-**	**-**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
1.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					*3,012*	*1,210*									
*	***Dự án chuyển tiếp***															
(1)	Lộ Xóm Rẩy, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				129/QĐ-UBND, 15/7/2024	2,081	1,210									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Bưng Xúc 2 (từ nhà ông Sal đến nhà ông Nô), xã Tân Hưng, huyện Long Phú				265/QĐ-UBND, 28/10/2024	931										
*	***Hỗ trợ nhà ở***															
(1)	Xã Tân Hưng					0.000										
1.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*288*	*216*									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Hệ thống thoát nước cặp Đường huyện 25, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				207/QĐ-UBND, 27/9/2024	288	216									
1.3	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**832.795**	**96.379**									
(1)	Đường đal cống Thủy nông đến nhà bà Hiếu, xã Châu Khánh, huyện Long Phú				348/QĐ-UBND, 19/9/2023	832.795	96.379									
2	**Xã Long Phú**					**14,057**	**7,509**	**2,532**	**2,532**	**0**	**0**	**2,531.681**	**2,531.681**	**-**	**-**	
2.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					*9,398*	*6,972*									
(1)	Đường cặp kênh Bao Biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ nhà ông Biển đến nhà ông Lát), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				267/QĐ-UBND, 28/10/2024	1,116	1,000									
(2)	Đường cặp kênh bao biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ ông Thành đến trường tiểu học), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				268/QĐ-UBND, 28/10/2024	1,375	1,237									
(3)	Đường cặp kênh Năm Nhạo (đoạn từ tỉnh lộ 933 đến nhà chú Quốc), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				269/QĐ-UBND, 28/10/2024	2,733	1,524									
(4)	Lộ Tân Lập - Bưng Long - Bưng Thum (đoạn từ nhà Lý Pha đến Cầu Kim Thái Thống), xã Long Phú, huyện Long Phú				270/QĐ-UBND, 28/10/2024	793	713									
(5)	Lộ giao thông nông thôn vành đai ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ cầu Tường Nguyên đến nhà ông Trí), xã Long Phú, huyện Long Phú				271/QĐ-UBND, 28/10/2024	1,242	1,000									
(6)	Lộ giao thông nông thôn vành đai ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ nhà ông Lý Sang đến kênh Hưng Thạnh), xã Long Phú, huyện Long Phú				272/QĐ-UBND, 28/10/2024	2,140	1,499									
*	***Hỗ trợ nhà ở***															
(1)	Thị trấn Long Phú					0										
(2)	Xã Long Phú					0										
2.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**4,658**	**536**									
(1)	Lộ chùa Bưng Kol - Rạch Bưng Cà Pốt (từ cầu Chùa Bưng Kol đến nhà ông Lý Cal), xã Long Phú, huyện Long Phú				377/QĐ-UBND, 13/9/2022	1,080	79									
(2)	Lộ Nước Mặn 1 - Nước Mặn 2 (từ cầu Tư Xê đến nhà ông Sol), xã Long Phú, huyện Long Phú				94/QĐ-UBND, 10/10/2019	3,578	458									
3	**Xã Trường Khánh**					**6,066**	**4,740**	**512**	**512**	**0**	**0**	**511.802**	**511.802**	**-**	**-**	
3.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					*0*	*0*									
*	***Hỗ trợ nhà ở***															
(1)	Xã Trường Khánh					0										
3.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*6,066*	*4,740*									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ Cầu Thanh niên đến nhà ông Năm Miên), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				210/QĐ-UBND, 27/9/2024	1,200	920									

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
(2)	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ nhà bà Đỡ đến nhà ông Út Ổi), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				209/QĐ-UBND, 27/9/2024	1,245	915									
(3)	Lộ Vòng cung giáp sông Saintard (Khu Đê, từ nhà ông Đậu đến nhà ông Út Ẩn), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				208/QĐ-UBND, 27/9/2024	1,235	958									
(4)	Mở rộng đường đal Vòng Cung giáp sông Saintard (từ nhà ông Út Ân đến cầu cống Mè Hòe), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				170/QĐ-UBND, 27/9/2024	322	223									
(5)	Nhà văn hóa ấp Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				206/QĐ-UBND, 26/9/2024	1,301	1,115									
3.3	Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán					762	609									
(1)	Lộ cặp Rạch Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				76/QĐ-UBND, 17/4/2024	762	609									
4	**Xã Nhơn Mỹ**					**7,130**	**3,016**	**356**	**356**	**0**	**0**	**356.000**	**356.000**	**-**	**-**	
4.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*7,130*	*3,016*									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 1), xã Song Phụng, huyện Long Phú				201/QĐ-UBND, 26/9/2024	2,232	906									
(2)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 2), xã Song Phụng, huyện Long Phú				202/QĐ-UBND, 26/9/2024	2,201	900									
(3)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 3), xã Song Phụng, huyện Long Phú				203/QĐ-UBND, 26/9/2024	2,429	1,010									
(4)	Đường đal cặp kênh Xáng (đoạn cuối), xã Song Phụng, huyện Long Phú				204/QĐ-UBND, 26/9/2024	267	200									
5	**Xã Đại Ngãi**					**1,933**	**628**	**97**	**97**	**0**	**0**	**96.667**	**96.667**	**-**	**-**	
5.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*637*	*490*									
(1)	Đường cặp kênh Trưởng Ý, xã Long Đức, huyện Long Phú				205/QĐ-UBND, 26/9/2024	637	490									
5.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**1,296**	**138**									
(1)	Nhà văn hóa ấp Thạnh Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú				82/QĐ-UBND, 19/4/2024	1,296	138									

Phụ lục X.7-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Trong đó: Vốn thu tiền SDĐ	Trong đó: Tăng thu, kết dư	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Trong đó: Vốn thu tiền SDD	Trong đó: Tăng thu, kết dư	
	TỔNG SỐ		**42,692**	**-**	**-**	**52,545**	**-**	**37,365**	**25,847**	**5,400**	**6,118**	**37,365.000**	**25,847.000**	**5,400.000**	**6,118.000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**42,692**	**-**	**-**	**50,218**	**-**	**36,974**	**25,847**	**5,400**	**5,727**	**36,974.472**	**25,847.000**	**5,400.000**	**5,727.472**	
I	**Giao thông**		**28,422**	**-**	**-**	**22,831**	**-**	**21,556**	**11,577**	**5,400**	**4,579**	**21,556.026**	**11,577.000**	**5,400.000**	**4,579.026**	
	Dự án khởi công mới		**28,422**	**-**	**-**	**22,831**	**-**	**21,556**	**11,577**	**5,400**	**4,579**	**21,556.026**	**11,577.000**	**5,400.000**	**4,579.026**	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường D3-N6, xã Long Hưng	5339/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	7,101		6068/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	7,100		**6,800**	1,400	5,400		**6,800.000**	1,400.000	5,400.000		
2	Đường Chòm Tre , thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa- xã Mỹ Tú	5620/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	7,200		6099/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	7,198		**6,680**	6,680			**6,680.000**	6,680.000			
3	Đường Bộ Xuyên , xã Long Hưng	5618/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	7,924		6420/QĐ-UBND, ngày 25/12/2024	2,377		**1,997**	1,997			**1,997.000**	1,997.000			
4	Nâng cấp Lộ cũ Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	5619/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	500		6098/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	459		**500**	500			**500.000**	500.000			
5	Đường vào Cầu kênh xáng, xã Mỹ Phước	1226/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1,000		1465/QĐ-UBND, ngày 18/4/2025	1,000		**1,000**	1,000			**1,000.000**	1,000.000			
6	Duy tu, sửa chữa Đường giao thông đến trung tâm xã Long Hưng	1227/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	917		1466/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	917		**882**			882	**882.026**			882.026	
7	Đường phía tây kênh Tám Thước (giai đoạn 3), xã Long Hưng	1228/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	930		1467/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	930		**854**			854	**854.000**			854.000	
8	Lộ kênh Thốp Nốp (giai đoạn 2), xã Mỹ Hương	1229/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1,150		1468/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	1,150		**1,143**			1,143	**1,143.000**			1,143.000	
9	Cầu Phước An B, xã Mỹ Phước	1230/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1,150		1469/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	1,150		**1,150**			1,150	**1,150.000**			1,150.000	
10	Đường ĐH84 đấu nối Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú- Mố cầu Chín Nghĩa lộ phía nam kênh Trà Cú cạn	1231/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	550		1470/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	550		**550**			550	**550.000**			550.000	
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**14,270**	**-**	**-**	**14,270**	**-**	**14,270**	**14,270**	**-**	**-**	**14,270.000**	**14,270.000**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới		**14,270**	**-**	**-**	**14,270**	**-**	**14,270**	**14,270**	**-**	**-**	**14,270.000**	**14,270.000**	**-**	**-**	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Hưng Phú	5821/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	500		6341/QĐ-UBND, ngày 18/12/2024	500		**500**	500			**500.000**	500.000			
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Long Hưng	5316/QĐ-UBND, ngày 24/9/2024	470		6340/QĐ-UBND, ngày 18/12/2024	470		**470**	470			**470.000**	470.000			
3	Đối ứng công trình vốn tỉnh: Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	0	13,300		32/QĐ-UBND-m, ngày 15/8/2024	13,300	0	**13,300**	13,300			**13,300.000**	13,300.000			
III	**Thanh toán tồn đọng sau quyết toán**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**37**	**-**	**-**	**37**	**37.054**	**-**	**-**	**37.054**	
1	Hội trường UBND xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú							**16**			16	**16.012**			16.012	
2	Hội trường Trung tâm chính trị huyện Mỹ Tú							**11**			11	**10.803**			10.803	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú							**1**			1	**0.500**			0.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Trong đó: Vốn thu tiền SDĐ	Trong đó: Tăng thu, kết dư	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Trong đó: Vốn thu tiền SDD	Trong đó: Tăng thu, kết dư	
4	Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 82 (đoạn giáp ĐT 940 đến Khu căn cứ Tỉnh uỷ), huyện Mỹ Tú							**5**			5	**5.419**			5.419	
5	Lát lục giác Mố Cầu kênh Xáng, xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú							**4**			4	**4.320**			4.320	
IV	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**		**-**	**-**	**-**	**3,881**	**-**	**297**	**-**	**-**	**297**	**297.000**	**-**	**-**	**297.000**	
	Dự án khởi công mới		**-**	**-**	**-**	**3,881**	**-**	**297**		**-**	**297**	**297.000**		**-**	**297.000**	
1	Lộ kênh Thốp Nốp, xã Mỹ Hương	0			4722/QĐ-UBND, ngày 20/10/2023	821		**40**			40	**40.000**			40.000	
2	Lộ kênh 10 Công, xã Mỹ Tú	0			5361/QĐ-UBND, ngày 30/9/2024	1,337		**97**			97	**97.000**			97.000	
3	Đường kênh Hứa Hái (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận	0			4708/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 và 5522/QĐ-UBND, ngày 25/10/2024	1,723		**160**			160	**160.000**			160.000	
V	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**		**-**	**-**	**-**	**9,236**	**-**	**814**	**-**	**-**	**814**	**814.392**	**-**	**-**	**814.392**	
	Dự án khởi công mới		**0**	**0**	**0**	**9,236**	**0**	**814**		**0**	**814**	**814.392**		**-**	**814.392**	
1	Lộ Chùa Phú Tức, xã Phú Mỹ	0			5558/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1,309		**115**			115	**114.663**			114.663	
2	Lộ Chùa Phú Tức (giai đoạn 2), xã Phú Mỹ	0			5559/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1,524		**130**			130	**129.855**			129.855	
3	Lộ bờ tây ĐT 938 (giai đoạn 3), xã Thuận Hưng	0			5562/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	4,091		**366**			366	**365.651**			365.651	
4	Nâng cấp, mở rộng Lộ Tam Sóc C1 (giai đoạn 2), xã Mỹ Thuận	0			5557/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1,571		**140**			140	**140.223**			140.223	
5	Lộ xóm Trà Lây cũ, xã Phú Mỹ	0			5560/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	741		**64**			64	**64.000**			64.000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					2,327	0	**391**	0	0	391	**390.528**	-	-	390.528	
I	**Xã Mỹ Tú**					664	0	**155**	0	0	155	**155.455**	-	-	155.455	
a	**thanh toán tồn đọng sau quyết toán**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**									
1	Lộ Ổ Quên ấp Tam Sóc A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
2	Lộ kênh Tà Liêm ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
3	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
4	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 4), xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
4	Lộ phía nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 4), xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú															
b	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**					664	0									
1	Đường phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 5), xã Mỹ Tú	0			2458/QĐ-UBND, ngày 01/06/2023	400										
2	Đường dân sinh ấp Tam Sóc C1, xã Mỹ Thuận	0			2646/QĐ-UBND, ngày 06/06/2023	264										

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Trong đó: Vốn thu tiền SDĐ	Trong đó: Tăng thu, kết dư	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Trong đó: Vốn thu tiền SDD	Trong đó: Tăng thu, kết dư	
c	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**					**-**	**-**									
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt															
	Hỗ trợ nhà ở xã Mỹ Thuận															
II	**Xã Long Hưng**							**23**	**0**	**0**	**23**	**22.914**	**-**	**-**	**22.914**	
a	Thanh toán tồn đọng sau quyết toán															
1	Lộ bờ đông kênh Tân Phước, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú															
2	Lộ kênh lung Sa Co, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú															
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Hoà A, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú															
III	**Xã Mỹ Hương**					**299**	**0**	**132**	**0**	**0**	**132**	**132.159**	**-**	**-**	**132.159**	
a	**Thanh toán tồn đọng sau quyết toán**					**0**	**0**									
1	Lộ Mương Khai (từ đập Mương Khai đến Nghĩa trang cũ), xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú															
2	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Gừa (giai đoạn 4), xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú															
b	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**					**299**	**0**									
1	Nâng cấp đường Trà Coi A - đường Xóm Nhà Máy (đoạn giáp ĐT939), xã Mỹ Hương	0			2643/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023	299										
c	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**				-	-	-									
	Dự án chuyển tiếp		**0**	**0**		**0**	**0**									
5	Dự án 1															
-	Hỗ trợ nhà ở xã Thuận Hưng															
-	Hỗ trợ nhà ở xã Phú Mỹ															
IV	**Xã Mỹ Phước**					**1,364**	**0**	**80**	**0**	**0**	**80**	**80.000**	**-**	**-**	**80.000**	
a	Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới					1,364	0									
1	Đường Phước An B, xã Mỹ Phước	0			2645/QĐ-UBND, ngày 06/06/2023	1,364										

Phụ lục X.8-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

(Kèm theo Tờ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư NS huyện		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư NS huyện	
	TỔNG SỐ		**75,645**			**126,313**	**-**	**115,983**	**87,321**	**18,742**	**10,000**	**55,680.000**	**30,680.000**	**15,000.000**	**10,000.000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		75,645			126,313	-	115,983	87,321	18,662	10,000	55,600.000	30,680.000	14,920.000	10,000.000	
I	**Giao thông**		75,645			75,645	-	78,249	60,050	18,199	-	44,494.000	30,037.000	14,457.000	-	
	Dự án chuyển tiếp							-	-	-		-	-	-		
1	Hẻm Bắc Ky nối dài Đập Tiếp Nhật		4,299		4513/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4,299		4,299	4,299	-	-	2,356.000	2,356.000	-		
2	Đường đal Sông Cái 2A (A5)		2,233		4507/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2,233		2,233	2,233	-	-	1,332.000	1,332.000	-		
3	Đường Phú Thuận - Phú Hoà - Phú B (từ cầu Chàng Ré đến cầu trà uốt Phú B)		4,370		4498/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4,370		4,370	4,370	-	-	2,525.000	2,525.000	-		
4	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ Huỳnh Phẩm - Đường huyện 53) - giai đoạn 2		10,501		4517/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	10,501		10,501	10,501	-	-	6,052.000	6,052.000	-		
5	Đường Cầu 8 Phú – kênh Thạnh Mỹ (Long Hòa đến nhà Toàn Giáo viên Long Hòa)		4,399		4490/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4,399		4,399	4,399	-	-	2,613.000	2,613.000	-		
6	Tuyến Hòa Đức 4 nối dài		1,846		4492/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1,846		1,846	1,846	-	-	1,071.000	1,071.000	-		
7	Đường Hòa Bình (cặp Kênh Tư Kiệp)		1,903		4494/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1,903		1,903	1,903	-	-	1,130.000	1,130.000	-		
8	Đường trục 10 (từ trục 2 đến trục 3)		4,268		4497/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4,268		4,268	4,268	-	-	2,514.000	2,514.000	-		
9	Đường bê tông Hòa Đặng 9		2,284		4419/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2,284		2,284	2,284	-	-	1,335.000	1,335.000	-		
	Dự án khởi công mới		-					-	-	-		-	-	-		
1	Hẻm bê tông liên ấp Thạnh Lợi - Vĩnh Xuyên		3,571		4514/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	3,571		3,575	3,575	-	-	2,000.000	1,300.000	700.000		
2	Đường nhánh rẽ (nối đường Bưng Khoai xóm 3 đến giáp ranh xã Phú Mỹ)		1,561		2994/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	1,561		1,575	1,575	-	-	1,257.000	657.000	600.000		
3	Cầu Bưng Khoai xóm 2		1,149		2995/QĐ-UBND, ngày 08/11/2024	1,149		1,362	1,362	-	-	1,113.000	1,113.000	-		
4	Đường đal từ kho Hoàng Giang cũ đến nhà Ông Trương Vươn và giáp Quốc lộ 1A		2,440		4509/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2,440		2,555	2,555	-	-	2,126.000	909.000	1,217.000		
5	Đường đal từ điểm trường Tiểu học Thạnh Phú 3 đến giáp đường huyện 57		1,645		4510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1,645		1,743	1,743	-	-	700.000	700.000	-		
6	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ đường huyện 53 - cầu Thạnh Bình) - giai đoạn 3		6,000		2996/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	6,000		5,975	5,975	-	-	1,400.000	1,400.000	-		
7	Đường Vườn Cò - Kinh Xẻo Sậy nhà ông Thuận		4,687		2997/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	4,687		4,687	4,687	-	-	2,649.000	1,650.000	999.000		
8	Đường Hiệp Hoà 4 nối dài		2,487		4518/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2,487		2,475	2,475	-	-	1,567.000	880.000	687.000		
9	Đường bê tông Hoà Đê 3		3,525		2998/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	3,525		3,575	-	3,575	-	1,520.000	-	1,520.000		
10	Đường Hoà Phủ - Hữu Cận		3,226		4495/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3,226		4,799	-	4,799	-	2,934.000	-	2,934.000		
11	Đường trục 11 (từ kênh Thạnh Mỹ đến trục 10)		4,851		2999/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	4,851		5,375	-	5,375	-	3,350.000	-	3,350.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư NS huyện		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư NS huyện	
12	Đường bê tông Cây Tràm nối dài		3,024		3000/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	3,024		1,775	-	1,775	-	1,850.000	-	1,850.000		
13	Đường bê tông Huỳnh Công Đê 2 (Miếu Ông Tà)		1,377		3001/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	1,377		2,675	-	2,675	-	1,100.000	500.000	600.000		
II	**Khác**					**18,582**	**-**	10,000	-	-	10,000	10,000.000	-	-	10,000.000	
1	Xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên				32/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	18,582		10,000			10,000	10,000.000			10,000.000	
III	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		-	-	-	32,086	-	27,734	27,271	463	-	1,106.000	643.000	463.000	-	
1	Đường giao thông nông thôn liên ấp Trà Bết - Sông cái 2				284/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	4,815		6		6		6.000		6.000		
2	Nâng cấp lộ bê tông Trà Bết - Nông Trường, xã Tham Đôn				4108/QĐ-UBND, ngày 29/9/2024	1,606		1,682	1,606	76	-	76.000	-	76.000		
3	Đường bê tông Hoà Thọ, xã Ngọc Đông				4106/QĐ-UBND, ngày 29/9/2024	2,697		3,078	2,697	381	-	381.000	-	381.000		
10	Đường cặp kênh nhà Ông Thanh Phương đến nhà bà Hồng (ấp Rạch Sên)				280/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	5,415		5,415	5,415	-	-	255.000	255.000	-		
11	Đường Hòa Khanh - Thạnh An				281/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	3,838		3,838	3,838	-	-	244.000	244.000	-		
12	Tuyến đường từ đường huyện 15 đến bế phà Hòa Nhạn				283/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	13,715		13,715	13,715	-	-	144.000	144.000	-		
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**880**	**800**	**80**	**-**	**80**	**-**	**80.000**	**-**	**80.000**	**-**	
I	**Phường Mỹ Xuyên**					220	200	20	-	20	-	20.000	-	20.000	-	
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			**220**	**200**									
a	Hỗ trợ nhà ở															
-	Xã Đại Tâm					220	200									
II	**Xã Nhu Gia**					308	280	28	-	28		28.000	-	28.000		
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			308	280									
a	Hỗ trợ nhà ở															
-	Xã Thạnh Phú					308	280									
III	**Xã Gia hòa**					352	320	32	-	32	-	32.000	-	32.000	-	
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			352	320									
a	Hỗ trợ nhà ở															
-	Xã Thạnh Quới					352	320									

Phụ lục X.9-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện		Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện	
	TỔNG SỐ		**23,666**	**-**	**-**	**82,889**	**23,495**	**43,841**	**21,812**	**7,200**	**14,829**	**43,841.285**	**21,812.000**	**7,200.000**	**14,829.285**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**22,531**	**-**	**-**	**79,685**	**23,495**	**41,837**	**20,943**	**7,200**	**13,694**	**41,837.285**	**20,943.000**	**7,200.000**	**13,694.285**	
	I. Giao thông		**22,531**	**-**	**-**	**70,370**	**19,128**	**24,615**	**6,405**	**4,516**	**13,694**	**24,614.998**	**6,404.713**	**4,516.000**	**13,694.285**	
*	*Dự án chuyển tiếp*							-			-	-			-	
1	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 92 (giai đoạn 1), xã Hồ Đắc Kiện				468/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	38,256	19,128	516	14,138	900	-	516.009	516.009	-	-	
*	*Dự án khởi công mới*							-			-	-			-	
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hoá xã Phú Tâm	4506/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	2,640	-	4574/QĐ-UBND, ngày 06/12/2024	2,606	-	2,375	533	1,841	-	2,374.750	533.300	1,841.450	-	
2	Cải tạo, sửa chữa Ủy ban nhân dân xã Thiện Mỹ	4507/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	491	-	4573/QĐ-UBND, ngày 06/12/2024	472	-	467	-	472	-	466.950	-	466.950	-	
3	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Hồ nước ngọt	531a/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2,400	-	656/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2,400	-	2,208	0	2,208	-	2,207.600	-	2,207.600	-	
4	Lộ rạch 85 - Trà Canh B	528/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2,700	-	654/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2,700	-	2,537	2,537	-	-	2,537.400	2,537.400	-	-	
5	Lộ rạch Trà Canh ruộng (giai đoạn 5)	529/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	500	-	653/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	500	-	484	484	-	-	484.100	484.100	-	-	
7	Cầu Đường Láng	493/QĐ-UBND, ngày 17/03/2025	1,200	-	531/QĐ-UBND, ngày 24/03/2025	1,200	-	1,119	1,200	-	1,119	1,119.400		-	1,119.400	
8	Nâng cấp, mở rộng Hẽm 4 ấp Phú Bình	530/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1,100	-	655/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1,100	-	1,100	1,100	-	1,100	1,099.700		-	1,099.700	
9	Nâng cấp, mở rộng lộ Phước Phong	521/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1,200	-	647/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1,112	-	890	1,112	-	890	890.200		-	890.200	
10	Nâng cấp, mở rộng lộ Vành đai A	522/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2,400	-	648/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2,399	-	2,202	2,399	-	2,202	2,202.000		-	2,202.000	
11	Nạo vét khắc phục ô nhiễm môi trường hệ thống Cống + kênh (ấp Phước Lợi - Phước Phong)	523/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	500	-	649/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	289	-	288	289	-	288	288.400		-	288.400	
12	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới A	524/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1,900	-	650/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1,882	-	1,621	1,882	-	1,621	1,620.600		-	1,620.600	
13	Nâng cấp đường đal bên sông xóm 4	526/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	3,800	-	652/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	3,800	-	3,545	3,800	-	3,545	3,544.585		-	3,544.585	
18	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới B	525/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1,700	-	651/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1,351	-	1,276	1,351	-	1,276	1,276.400		-	1,276.400	
22	Nâng cấp, mở rộng đường cây me				518/QĐ-UBND, 20/3/2025	10,302		3,987	2,334		2,250	3,986.904	2,333.904		1,653.000	
II	**Lĩnh vực khác**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15,850**	**13,506**	**2,344**	**-**	**15,850.000**	**13,506.000**	**2,344.000**	**-**	
1	Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn							15,850	13,506	2,344	-	15,850.000	13,506.000	2,344.000	-	
III	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		**-**	**-**		**3,237**	**2,793**	**390**	**50**	**340**	**-**	**389.587**	**49.587**	**340.000**	**-**	
1	Nhà văn hoá xã Phú Tân							340		340	-	340.000		340.000	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện		Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện	
2	Đường kênh cầu Nhật Hải				305/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	3,237	2,793	50	50	-	-	49.587	49.587	-	-	
IV	**Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**		**-**	**-**		**6,077**	**1,574**	**983**	**983**	**-**	**-**	**982.700**	**982.700**	**-**	**-**	
1	Đường đal ấp Phú Bình (01 cây cầu) giai đoạn 2				4007/QĐ-UBND, ngày 25/10/2024	2,722	1,574	869	869	-	-	868.700	868.700	-	-	
(2)	Đường Kênh 30/4 (Cầu 30/4 đến Quốc Lộ 60) giai đoạn 2				4005/QĐ-UBND, 25/10/2024	2,237		82	82		-	81.900	81.900		-	
2	Đường đal ấp Trà Quýt A (từ hộ Ngô Văn Hải tiếp giáp hộ Thạch Quyền)				4006/QĐ-UBND, 25/10/2024	1,118		32	32		-	32.100	32.100		-	
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**		**1,135**	**-**	**-**	**3,204**	**-**	**3,095**	**1,960**	**-**	**1,135**	**2,004.000**	**869.000**	**-**	**1,135.000**	
I	**Xã An Ninh**		**1,135**	**-**		**2,733**	**-**	**2,851**	**1,716**	**-**	**1,135**	**1,760.000**	**625.000**	**-**	**1,135.000**	
1	Hồ bơi, mái vòm, xã An Ninh	527/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	1135		680/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1135										
2	Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số		-	-		1,598	-									
(1)	Đường đal tuyến Kênh Tức Sáp, xã An Hiệp				3873/QĐ_UBND, ngày 03/10/2024	1,598										
(2)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã An Hiệp															
-	Xã An Ninh															
II	**Xã Hồ Đắc Kiện**		**0**	**0**	**0**	**471**	**0**	**128**	**128**	**-**	**-**	**128.000**	**128.000**	**-**	**-**	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		0	0		471	0									
(1)	Cải tạo chợ Thiện Mỹ				3919a/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	471										
III	**Xã Thuận Hòa**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**96**	**96**	**-**	**-**	**96.000**	**96.000**	**-**	**-**	
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã Thuận Hoà															
-	Xã Phú Tân															
III	**Xã Phú Tâm**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20**	**20**	**-**	**-**	**20.000**	**20.000**	**-**	**-**	
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã Phú Tâm															

Phụ lục X.10-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách	
	TỔNG SỐ		**26,080**	**0**		**87,375**	**34,105**	**35,976**	**28,577**	**4,063**	**3,336**	**30,906.000**	**25,170.000**	**2,400.000**	**3,336.000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (đưa về tỉnh)**		**26,080**	**0**		**87,375**	**34,105**	**35,736**	**28,577**	**4,063**	**3,096**	**30,666.000**	**25,170.000**	**2,400.000**	**3,096.000**	
I	**Giao thông**		**26,080**	**-**		**26,080**	**-**	**23,788**	**20,788**	**3,000**	**-**	**18,718.000**	**17,381.000**	**1,337.000**	**0.000**	
	Dự án chuyển tiếp		**13,959**	**-**		**13,959**	**-**	**11,667**	**8,667**	**3,000**	**-**	**6,597.000**	**5,260.000**	**1,337.000**	**0.000**	
1	Lộ kênh Xóm cá (bên sông)	3052/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3,200		3372/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3,200		3,102	3,102			1,748.000	1,748.000			
2	Lộ đal Sakeo (cầu Thanh Niên - nhà Ông Lùng)	3053/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3,465		3373/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3,465		3,337	3,337			1,284.000	1,284.000			
3	Lộ Liên ấp Kiết Bình-Kiết Thống	3055/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	7,294		3374/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	7,294		5,228	2,228	3,000		3,565.000	2,228.000	1,337.000		
	Dự án khởi công mới		***12,121***	***-***	***-***	***12,121***	***-***	***12,121***	***12,121***	***-***		***12,121.000***	***12,121.000***	***0.000***		
4	Cầu Kênh Ông Thái	55/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1,310		174/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	1,310		1,310	1,310			1,310.000	1,310.000			
5	Lộ Trung Thống - Tân Định (giai đoạn 2)	56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	2,473		175/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	2,473		2,473	2,473			2,473.000	2,473.000			
6	Cầu kênh Xóm Cá	1059/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	1,200		1343/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	1,200		1,200	1,200			1,200.000	1,200.000			
7	Lộ Hai Vọng - Ba Kiệu	1060/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	6,388		1344/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	6,388		6,388	6,388			6,388.000	6,388.000			
8	Lộ Bào Lớn (làm mới nối tiếp lộ nhà 4 Đẹp)	1078/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	750		1345/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	750		750	750			750.000	750.000			
II	**An ninh trật tự**					**54,380**	**27,190**	**8,852**	**7,789**	**1,063**		**8,852.000**	**7,789.000**	**1,063.000**		
	Dự án chuyển tiếp					**54,380**	**27,190**	**8,852**	**7,789**	**1,063**		**8,852.000**	**7,789.000**	**1,063.000**		
*	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng				32/QĐ-UBND-m, ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng	54,380	27,190	8,852	7,789	1,063		8,852.000	7,789.000	1,063.000		
II	**Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					**6,915**	**6,915**	**3,096**	**0**	**0**	**3,096**	**3,096.000**	**0.000**	**0.000**	**3,096.000**	
	Dự án 4					**6,915**	**6,915**	**3,096**	**0**	**0**	3,096	**3,096.000**	**0.000**	**0.000**	3,096.000	
	Dự án khởi công mới					***6,915***	***6,915***	***3,096***	***0***	***0***	***3,096***	***3,096.000***	***0.000***	***0.000***	***3,096.000***	
1	Cầu Kênh nhà ông Út Em				427/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	518	518	**52**			52	**52.000**			52.000	
2	Lộ ấp Số 9 (Nhà ông Lưu Văn Giang - nhà ông Thạch Tròn)				428/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	224	224	**23**			23	**23.000**			23.000	
3	Lộ ấp Xóm Tro 1 (Nhà ông Trần Văn Ẩn - nhà ông Thạch Mừng)				429/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	3,291	3,291	**329**			329	**329.000**			329.000	
4	Lộ ấp Kinh Ngay 1 (Từ nhà bà Lệ - giáp ấp Kinh Ngay 2)				430/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	1,718	1,718	172			172	172.000			172.000	
5	Lộ Bình Thới				431/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	1,164	1,164	2,520			2,520	2,520.000			2,520.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							**240**	**-**	**-**	**240**	**240.000**	**0.000**	**0.000**	**240.000**	
I	**Xã Phú Lộc**							**100**	**-**	**-**	**100**	**100.000**	**0.000**	**0.000**	**100.000**	
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)															
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND Thị trấn Hưng Lợi															
	UBND xã Thạnh Trị (Tiết kiệm chi)															
2	**Hỗ trợ nhà ở**															
	UBND Thị trấn Phú Lộc															
	UBND Thị trấn Hưng Lợi															
II	**Xã Vĩnh Lợi**							**20**	**-**	**-**	**20**	**20.000**	**0.000**	**0.000**	**20.000**	
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)															
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Châu Hưng															
2	**Hỗ trợ nhà ở**															
	UBND xã Châu Hưng															
	UBND xã Vĩnh Thành															
III	**Xã Lâm Tân**							92	-	-	92	92.000	0.000	0.000	92.000	
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)															
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Tuân Tức															
2	Hỗ trợ nhà ở															
	UBND xã Lâm Tân															
	UBND xã Tuân Tức															
IV	**Xã Tân Long**							**28**	**-**	**-**	**28**	**28.000**	**0.000**	**0.000**	**28.000**	
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)															
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Thạnh Tân															
2	Hỗ trợ nhà ở															
	UBND xã Thạnh Tân															

Phụ lục X.11-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư	
	TỔNG SỐ					**39,377**	**11,500**	**79,463**	**49,692**	**16,998**	**18,017**	**59,540.746**	**30,389.000**	**15,000.000**	**14,151.746**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**39,377**	**11,500**	**72,750**	**45,707**	**16,998**	**15,289**	**52,847.598**	**26,423.598**	**15,000.000**	**11,424.000**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**3,147**	**-**	**2,980**	**-**	**-**	**2,980**	**2,980.000**	**-**	**-**	**2,980.000**	
	Dự án khởi công mới					3,147	-	2,980	-	-	2,980	2,980.000	-	-	2,980.000	
1	Kè chống sạt lở tuyến đường bê tông từ cầu chùa Lao Vên đến cống Trà Đuốc	1104/QĐ-UBND, 25/3/2025	3,500		1844/QĐ-UBND, 30/5/2025	3,147		2,980			2,980	2,980.000			2,980.000	
II	**Giao thông**					**36,230**	**11,500**	**25,550**	**14,301**	**8,419**	**2,830**	**22,550.211**	**11,301.475**	**8,418.736**	**2,830.000**	
	Dự án chuyển tiếp					*13,784*	*11,500*	*4,216*	*4,216*	-	-	*1,216.211*	*1,216.211*	-	-	
1	Sửa chữa đường từ ngã tư chùa phật đến giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng				1273/QĐ-UBND 31/01/2024	10,050	8,500	672	672			672.211	672.211			
2	Đường bê tông cặp kênh Tổng Cáng - xóm Sài Gòn (giai đoạn 1)				1272/QĐ-UBND 31/01/2024	3,734	3,000	3,544	3,544			544.000	544.000			
	Dự án khởi công mới					*22,446*	-	*21,334*	*10,085*	*8,419*	*2,830*	*21,334.000*	*10,085.264*	*8,418.736*	*2,830.000*	
1	Nâng cấp, mở rộng đường 27/7	1102/QĐ-UBND 25/3/2025	10,000		1843/QĐ-UBND, 30/5/2025	10,000		9,800	9,000		800	9,800.000	9,000.000		800.000	
2	Đường bê tông Cặp Kênh Bạc Khia (Kênh Tư - Kênh Tiếp Nhựt)	5029/QĐ-UBND 26/10/2023	5,200		5284/QĐ-UBND 10/11/2023	5,199		5,052	1,085	3,967		5,052.000	1,085.264	3,966.736		
3	Đường bê tông Bưng Buối - Đại Ân 2	5032/QĐ-UBND 26/10/2023	5,200		5287/QĐ-UBND 10/11/2023	5,110		4,452		4,452		4,452.000		4,452.000		
4	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông Đầy Hương 3	1103/QĐ-UBND 25/3/2025	2,350		1576/QĐ-UBND, 08/5/2025	2,137		2,030			2,030	2,030.000			2,030.000	
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**							**6,844**	**1,885**	**1,900**	**3,059**	**6,844.000**	**1,885.000**	**1,900.000**	**3,059.000**	
	Dự án chuyển tiếp							***6,844***	***1,885***	***1,900***	***3,059***	***6,844.000***	***1,885.000***	***1,900.000***	***3,059.000***	
1	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An	30/NQ-HĐND 22/10/2024	14,900		4472/QĐ-UBND 25/10/2024	14,900	-	1,900		1,900		1,900.000		1,900.000		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường Tiểu học Viên Bình B	2329/QĐ-UBND 22/5/2024	2,500		2560/QĐ-UBND 13/6/2024	2,492		1,885	1,885			1,885.000	1,885.000			
2	Nhà đa năng Trường tiểu học Trung Bình A				5352/QĐ-UBND, 31/12/2024	10,800	5,800	3,059			3,059	3,059.000			3,059.000	
V	**Văn hóa, thông tin**							**652**	**652**	**-**		**652.000**	**652.000**	**-**		
	Dự án chuyển tiếp							*652*	*652*	-		*652.000*	*652.000*	-		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà sinh hoạt cộng đồng và trung tâm văn hoá thể thao xã Viên An	2328/QĐ-UBND 22/5/2024	1,500		2559/QĐ-UBND 13/6/2024	1,377		652	652			652.000	652.000			
VI	**Thể dục, thể thao**							**1,548**	**-**	**1,548**		**1,548.000**	**-**	**1,548.000**		
	Dự án khởi công mới							*1,548*	-	*1,548*		*1,548.000*	-	*1,548.000*		
1	Xây dựng sân vận động	4154/QĐ-UBND 27/9/2024	3,000		4528/QĐ-UBND 31/10/2024	1,620		1,548		1,548		1,548.000		1,548.000		
VII	**Môi trường**							**1,208**	**-**	**1,208**		**1,208.000**	**-**	**1,208.000**		
	Dự án khởi công mới							*1,208*	-	*1,208*		*1,208.000*	-	*1,208.000*		
1	Xây dựng trạm xử lí nước thải tập trung	4155/QĐ-UBND 27/9/2024	1,300		4529/QĐ-UBND 31/10/2024	1,300		1,208		1,208		1,208.000		1,208.000		
VIII	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**							**10,121**	**10,121**	**-**	**-**	**4,495.000**	**4,495.000**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp							*10,121*	*10,121*	-		*4,495.000*	*4,495.000*	-		
1	Xây dựng trụ sở làm việc nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	01/NQ-HĐND-m, 31/5/2024	490,869	490,869	32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	490,869	490,869	10,121	10,121			4,495.000	4,495.000			
IX	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**							**13,556**	**4,158**	**2,978**	**6,420**	**3,885.264**	**286.000**	**1,044.264**	**2,555.000**	
	Dự án chuyển tiếp							*13,556*	*4,158*	*2,978*	*6,420*	*3,885.264*	*286.000*	*1,044.264*	*2,555.000*	
1	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Nhàn	5036/QĐ-UBND 26/10/2023	1650		5291/QĐ-UBND 10/11/2023	1627.526858		1,541		1,541		707.391		707.391		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Trong đó: Vốn thu tiền SDĐ	Trong đó: Tăng thu, kết dư	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Trong đó: Vốn thu tiền SDD	Trong đó: Tăng thu, kết dư	
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đầy Hương 1	5040/QĐ-UBND 26/10/2023	1670		5295/QĐ-UBND 10/11/2023	1591.761582		1,438		1,438		336.873		336.873		
3	Nâng cấp sửa chữa Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Tài Văn	2330/QĐ-UBND 22/5/2024	1,570		2561/QĐ-UBND 13/6/2024	1,570		286	286			286.000	286.000			
4	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	2327/QĐ-UBND 22/5/2024	11,900		2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11,900		10,292	3,872		6,420	2,555.000			2,555.000	
IX	**ĐỐI ỨNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**							**10,291**	**14,590**	**945**		**8,685.123**	**7,804.123**	**881.000**		
*	**Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**							**4,628**	**9,872**	**-**		**4,627.925**	**4,627.925**	**-**		
	Dự án chuyển tiếp							***4,461***	***9,705***	***-***		***4,461.310***	***4,461.310***	***-***		
1	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa thể dục thể thao - khu vui chơi giải trí huyện Trần Đề				5062/QĐ-UBND 30/10/2023	13,148		4,325	9,569			4,325.135	4,325.135			
2	Nâng cấp đường bê tông nhà ông Trần Búp				2210/QĐ-UBND 16/5/2024	938	856	35	35			35.000	35.000			
3	Đường bê tông kênh Tiếp Nhựt				2150/QĐ-UBND, 14/5/2024	1,500	1,328	44	44			43.735	43.735			
4	Nâng cấp đường bê tông đoạn đường tỉnh 935 - Cầu kênh Giếng Mã				5013/QĐ-UBND 26/10/2023	2,560	2,265	57	57			57.440	57.440			
	Dự án khởi công mới					*2,993*	*2,523*	*167*	*167*	-		*166.615*	*166.615*	-		
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Thạnh Thới Thuận				2461/QĐ-UBND 04/6/2024	265	223	7	7			7.000	7.000			
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã và chợ xã Viên Bình				4219/QĐ-UBND 02/10/2024	265	223	28	28			28.000	28.000			
3	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ Tú Điềm đến nhà ông Sơn Sóc				3045/QĐ-UBND 03/7/2024	252	223	2	2			2.000	2.000			
4	Đường bê tông ấp Tú Điềm				3306/QĐ-UBND 26/7/2024	243	213	14	14			14.355	14.355			
5	Nâng cấp đường bê tông từ tỉnh lộ 936B cống 9 Hậu đến nhà ông Hiếu				3964/QĐ-UBND 04/9/2024	665	528	38	38			38.000	38.000			
6	Đường bê tông khu II ấp Lao Vên				3621/QĐ-UBND 01/8/2024	732	633	40	40			40.000	40.000			
7	Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phố Dưới - Nam Chánh - Sóc Lèo				3934/QĐ-UBND 30/8/2024	327	257	31	31			31.260	31.260			
8	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông cặp Sông Gòi				631/QĐ-UBND, 14/02/2025	244	223	6	6			6.000	6.000			
*	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**							**5,663**	**4,718**	**945**		**4,057.198**	**3,176.198**	**881.000**		
	Dự án chuyển tiếp							***2,761***	***1,816***	***945***	***-***	***1,155.480***	***274.480***	***881.000***	***-***	
1	Đường từ nhà Hai Tân qua đến nhà Vũ Kha ấp Prệc Đôn.				3977/QĐ-UBND 06/9/2024	3,550	1,500	1,816	1,816			274.480	274.480			
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tắc Bướm				3975/QĐ-UBND 06/9/2024	1,542	519	945		945		881.000		881.000		
	Dự án khởi công mới							*2,902*	*2,902*	-		*2,901.718*	*2,901.718*	-		
1	Cầu bê tông khu 2 ấp Hội Trung				4525/QĐ-UBND 31/10/2024	847	665	135	135			134.650	134.650			
2	Nâng cấp mở rộng đường nông trường (đoạn từ cầu chợ Viên Bình đến cầu trạm y tế)				4524/QĐ-UBND 31/10/2024	182	135	25	25			25.000	25.000			
3	Đường từ 935 nhà ông Pin đến nhà ông Năm Cà Mau khu Xóm Sao, ấp Chắc Tưng				4520/QĐ-UBND 31/10/2024	724	652	72	72			72.000	72.000			
4	Cầu cặp kênh tiếp Nhựt đoạn từ nhà văn hóa ấp đến giáp ranh xã Liêu Tú (ấp Đào Viên)				4517/QĐ-UBND 31/10/2024	943	422	458	458			457.758	457.758			
5	Đường Bê tông ngang nhà ông Thạch Ty				4523/QĐ-UBND 31/10/2024	812	513	264	264			263.702	263.702			
6	Nâng cấp mở rộng đường Lâm Dồ giáp Bưng Lức (Phía Đông)				4519/QĐ-UBND 31/10/2024	1,350	376	891	891			890.941	890.941			
7	Đường bê tông Hưng Thới - Viên An (Giai đoạn 2)				4522/QĐ-UBND 31/10/2024	1,371	1,280	24	24			24.216	24.216			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư	
8	Cầu bê tông Sơn Con				4521/QĐ-UBND 31/10/2024	1,427	1,290	69	69			69.000	69.000			
9	Đường bê tông Bưng Sa - Tắc Bướm				4518/QĐ-UBND 31/10/2024	995	926	26	26			26.317	26.317			
10	Các đoạn đường bê tông khu dân cư số 5				4526/QĐ-UBND 31/10/2024	1,258	770	488	488			488.490	488.490			
11	Cống thoát nước khu 3 ấp chợ				4527/QĐ-UBND 31/10/2024	1,160	650	450	450			449.644	449.644			
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							6,713	3,985	-	2,728	6,693.148	3,965.402	-	2,727.746	
I	**Xã Liêu Tú**							3,972	3,352	-	620	3,971.696	3,352.000	-	619.696	
1	Sửa chữa tuyến đường Đại Nôn - Tổng Cáng	1105/QĐ-UBND, 25/3/2025	4,200	4,200	1260/QĐ-UBND, 11/4/2025	4,198	4,198									
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số															
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ Nhà ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
II	**Xã Trần Đề**							2,721	613	-	2,108	2,701.452	593.402	-	2,108.050	
1	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường 19/5 thị trấn Trần Đề	1106/QĐ-UBND, 25/3/2025	2,400	2,400	1261/QĐ-UBND, 11/4/2025	2,219										
2	Đầu tư thiết bị, loa truyền thanh thông minh	4373/QĐ-UBND, 11/10/2024	600	600	1107/QĐ-UBND, 25/3/2025	600										
4	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**															
a	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)**															
	Hỗ trợ đất ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
	Hỗ trợ Nhà ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
III	**Xã Tài Văn**							12	12	-	-	12.000	12.000	-	-	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số															
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ Nhà ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên An															
IV	**Xã Lịch Hội Thượng**							8	8	0	0	8.000	8.000	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số															
a	dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ đất ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															